



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN

NINH THUẬN

25 NĂM

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN



Ninh Thuận tháng 4 năm 2017

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH NINH THUẬN



LỜI NÓI ĐẦU

Ninh Thuận là vùng đất Nam Trung bộ của Tổ quốc Việt Nam. Trong lịch sử chống ngoại xâm của nhiều thế hệ, Ninh Thuận là mảnh đất anh hùng, kiên cường trong chiến đấu đã ghi tạc bằng nhiều chiến công hiển hách, là niềm tự hào của Nhân dân cả nước. Sau 25 năm tái lập tỉnh, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Ninh Thuận qua các thời kỳ, quân dân trong tỉnh đã đoàn kết một lòng, nỗ lực vươn lên khắc phục mọi khó khăn, trở ngại sau chiến tranh, tập trung khai thác thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Kết quả đã đạt được là rất đáng tự hào. Sau 25 năm tái lập tỉnh, bộ mặt kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận đã có bước phát triển vượt bậc: kinh tế tăng trưởng khá, tiềm năng, thế mạnh được khơi dậy và phát triển, nhất là kinh tế biển: khai thác, nuôi trồng và sản xuất giống thủy sản. An sinh xã hội được các cấp, các ngành trong tỉnh quan tâm bằng nhiều chủ trương và giải pháp cụ thể. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã tăng gấp nhiều lần. Sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,... phát triển khá toàn diện. Tuy nhiên, do xuất phát điểm là một tỉnh nghèo, thuần nông, xa các trung tâm công nghiệp, thương mại lớn, cơ sở hạ tầng thấp kém,... nên bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, tình hình kinh tế - xã hội Ninh Thuận sau 25 năm đổi mới vẫn còn một số tồn tại và hạn chế.

Để góp phần làm sáng tỏ những vấn đề trên. Cục Thống Kê tỉnh Ninh Thuận, biên soạn ấn phẩm: ***“Ninh Thuận 25 năm xây dựng và phát triển”***.

Ấn phẩm có hai phần chính:

Phần I: Thực trạng kinh tế - xã hội Ninh Thuận 25 năm sau khi chia tách tỉnh. Nội dung phần này gồm có:

Chương I: Đặc điểm tự nhiên, xã hội và lịch sử tỉnh Ninh Thuận

Chương II: Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội Ninh Thuận thời kỳ (1/4/1992-1/4/2017)

Chương III: Kết luận và triển vọng đến năm 2020

Phần II: Phần số liệu: gồm những chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 1992 - 2016 có chia ra theo từng giai đoạn và được tính toán, phân tổ theo từng ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh

Ấn phẩm này trình bày Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh qua kết quả, thành tựu, tồn tại, hạn chế của từng ngành, lĩnh vực. Nội dung phân tích bao gồm các chỉ tiêu tổng hợp về kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu phát triển của các ngành kinh tế chủ yếu và các lĩnh vực xã hội qua từng giai đoạn. Các phần của ấn

phẩm này không dừng lại ở mô tả mà chủ yếu đi sâu đánh giá thực trạng thông qua các chỉ tiêu thống kê chính thức do Cục Thống kê thu thập, tính toán theo *phương pháp hiện hành*. Phạm vi phân tích thời kỳ từ 1992 đến 2016. Trong mỗi thời kỳ ấn phẩm đều trình bày theo logic thống nhất: đánh giá các kết quả và nguyên nhân chủ quan, khách quan; những tồn tại hạn chế và nguyên nhân.

Trong quá trình biên soạn ấn phẩm này, Cục Thống kê Ninh Thuận đã được sự hỗ trợ, giúp đỡ về tư liệu, số liệu một số ban, ngành tỉnh, huyện để hoàn chỉnh ấn phẩm.

Do nội dung ấn phẩm rất rộng, tư liệu, số liệu rất nhiều, lại được cập nhật liên tục trong thời gian dài, tính toán nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp và chuyên ngành của tỉnh Ninh Thuận nên khó tránh khỏi thiếu sót, hạn chế. Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận rất mong quý bạn đọc thông cảm và góp ý chân thành.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN

MỞ ĐẦU

Mùa Xuân năm 1975, với Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, Quân, Dân ta đã tiến công thần tốc, sức mạnh như vũ bão, lần lượt tiêu diệt và làm tan rã lực lượng của địch. Đến 11 giờ 30 phút ngày 30 tháng 4 năm 1975, Sài Gòn - sào huyệt cuối cùng của Mỹ, nguy được giải phóng, chính quyền về tay Nhân dân. Chiến thắng lịch sử 30 tháng 4 năm 1975 là mốc son chói lọi, đánh dấu kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước suốt 20 năm, đưa dân tộc Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới: kỷ nguyên hòa bình, độc lập, tự do, thống nhất và chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trang sử vàng chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người Việt Nam, một sự kiện lịch sử có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc trong thế kỷ XX. Đó là thắng lợi của đường lối chiến tranh Nhân dân đúng đắn, do Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo; là thắng lợi của sức mạnh tổng hợp: sức mạnh của dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại; là thắng lợi của ý chí, nghị lực, sự thông minh, lòng dũng cảm của khối đại đoàn kết toàn dân tộc và nền văn hiến của dân tộc Việt Nam.

Sau chiến thắng lịch sử 30/4/1975, miền Nam, trong đó có Ninh Thuận hoàn toàn được giải phóng, nhiệm vụ trước mắt của cả nước là: Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp tháng 9/1975 đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. Ngày 25/4/1976 cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tổ chức trên toàn quốc với hơn 23 triệu cử tri (98,8% tổng số cử tri) đi bầu. Quốc hội quyết định lấy tên nước là “Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam” (từ 2/7/1976). Quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài “Tiến quân ca”, Quốc huy là “Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam”. Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam thống nhất. Thành phố Sài Gòn đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên phạm vi cả nước, việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy toàn diện sức mạnh phát triển đất nước, tạo điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới. Trong 42 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của Chính phủ qua các thời kỳ, sự nỗ lực của quân dân cả nước, đất nước ta đã thực hiện thắng lợi 8 kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội và đạt được những thành tựu to lớn, rất đáng tự hào.

Hòa chung với cả nước, 42 năm sau giải phóng, 25 năm xây dựng và phát triển, bộ mặt kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận đã có bước phát triển vượt bậc. Tiềm năng, thế mạnh được khơi dậy và phát triển, nhất là kinh tế biển: khai thác,

nuôi trồng và sản xuất giống thủy sản; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đã tăng gấp nhiều lần.

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, XÃ HỘI VÀ LỊCH SỬ TỈNH NINH THUẬN

I. Đặc điểm tự nhiên, xã hội

1. Điều kiện tự nhiên

- *Vị trí địa lý:* Tỉnh Ninh Thuận thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ, phía bắc giáp tỉnh Khánh Hòa, phía nam giáp tỉnh Bình Thuận, phía tây giáp tỉnh Lâm Đồng và phía đông giáp biển Đông.

- *Diện tích tự nhiên:* 3.355,34 km², có 7 đơn vị hành chính gồm 1 thành phố và 6 huyện. Phan Rang-Tháp Chàm là thành phố thuộc tỉnh, cách thành phố Hồ Chí Minh 350 km, cách sân bay quốc tế Cam Ranh 60 km, cách thành phố Nha Trang 105 km và cách thành phố Đà Lạt 110 km, thuận tiện cho việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội.

- *Đặc điểm địa hình:* Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, với 3 dạng địa hình: Núi chiếm 63,2%, đồi gò bán sơn địa chiếm 14,4%, đồng bằng ven biển chiếm 22,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- *Khí hậu:* Nhiệt đới gió mùa điển hình với đặc trưng khô nóng, gió nhiều, bốc hơi mạnh, nhiệt độ trung bình hàng năm từ 26-27⁰C, lượng mưa trung bình 700-800 mm ở khu vực đồng bằng ven biển và tăng dần đến trên 1.100 mm ở miền núi, độ ẩm không khí từ 75-77%.

+ Thời tiết có 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau.

+ Nguồn nước ở Ninh Thuận phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực phía bắc và trung tâm tỉnh. Nguồn nước ngầm chỉ bằng 1/3 mức bình quân cả nước.

2. Tài nguyên thiên nhiên

- *Tài nguyên đất:* Tổng diện tích tự nhiên: 335.534,17 ha, trong đó đất dùng vào sản xuất nông nghiệp: 83.736,27 ha, đất lâm nghiệp: 189.117,48 ha, đất chuyên dùng: 19.230,45 ha, đất ở: 4.915,69 ha, còn lại đất trống chưa sử dụng, sông suối và núi đá: 38.534,28 ha.

- *Tài nguyên khoáng sản:* Khoáng sản kim loại có Wonfram, Molipden, thiếc, titan tại khu vực ven biển với trữ lượng nhiều triệu tấn.

+ Khoáng sản phi kim loại có thạch anh tinh thể, đá granite, cát thủy tinh, sét gồm...

+ Nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng có đá granite với tổng trữ lượng khoảng 850 triệu m³, cát kết vôi trữ lượng khoảng 1,5 triệu m³; đá vôi san hô tập trung vùng ven biển trữ lượng khoảng 2,5 triệu tấn CaO; sét phụ gia, đá xây dựng.

- *Tài nguyên biển:* Ngư trường của tỉnh nằm trong vùng nước trời có nguồn lợi hải sản phong phú và đa dạng với trên 500 loài hải sản các loại. Ngoài ra còn có hệ sinh thái san hô phong phú, đa dạng với trên 120 loài; trong đó vùng biển có một số loài rùa biển đặc biệt quý hiếm. Vùng ven biển có diện tích đất quy mô lớn, nhiều đầm vịnh phù hợp phát triển du lịch có tầm cỡ trong nước và quốc tế. Phát triển nuôi trồng thủy sản và sản xuất tôm giống là một thế mạnh của ngành thủy sản.

Thiên nhiên ưu đãi cho vùng biển, những lợi thế để phát triển ngành du lịch: Phan Rang-Tháp Chàm - Đà Lạt - Nha Trang là một trong 7 vùng trọng điểm du lịch của cả nước đến năm 2020. Chính phủ đồng ý chủ trương cho khôi phục tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt. Do đó định hướng phát triển du lịch của tỉnh trong những năm tới là phát huy các lợi thế về du lịch biển, du lịch sinh thái, lịch sử và văn hóa, đưa du lịch thật sự là ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế của tỉnh.

- *Về du lịch biển:* Với bờ biển dài 105 km, có nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng như Ninh Chữ, Cà Ná, Bình Tiên, Vĩnh Hy và môi trường nước biển trong sạch, thời tiết khí hậu nắng ấm quanh năm cho phép xây dựng du lịch biển thành ngành kinh tế mũi nhọn. Hiện nay đã hình thành các khu du lịch Amanoi; Bình Sơn-Ninh Chữ, Cà Ná, khu du lịch Bình Tiên và Vĩnh Hy, Mũi Dinh... Mỗi khu du lịch lại gắn với các vùng sinh thái đặc thù, có điều kiện kết hợp phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

Bãi biển Bình Tiên rộng hàng trăm ha được đánh giá là một trong những bãi biển đẹp nhất nước. Nơi đây với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ lại gắn với Vườn quốc gia Núi Chúa đang được đầu tư xây dựng trở thành khu du lịch tầm cỡ cả nước và khu vực đông Nam Á.

Khu vực từ Bình Tiên đến Vĩnh Hy có nhiều bãi biển đẹp, quy mô vài trăm Ha đang được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm đầu tư xây dựng thành các khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp. Vườn quốc gia Núi Chúa thuộc hệ thống rừng đặc dụng quốc gia nằm sát biển, diện tích 30 ngàn ha (23 ngàn ha mặt đất và 7 ngàn ha mặt biển) là nơi bảo tồn sự đa dạng sinh học đặc trưng của hệ sinh thái động thực vật rừng khô hạn. Hệ sinh thái biển ngoài các bãi san hô với hơn 120 loài được phân bố rộng ở vùng biển Vĩnh Hy - Thái An thì Rùa biển trong đó có rùa vàng là động vật quý hiếm hiện chỉ có ở Ninh Thuận. Rùa biển và các bãi san hô đang được Quỹ Bảo tồn động vật hoang dã thế giới (WWF) giúp bảo tồn và phát triển. Việc đầu tư nghiên cứu về khả năng gắn công tác bảo tồn phát triển vườn quốc gia với khai thác du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng đang được nhiều cơ quan và nhà đầu tư quan tâm.

Đọc bờ biển từ An Hải đến Mũi Dinh có rất nhiều đồi cát rộng, đẹp sát biển, nổi bật là đồi cát Nam Cương, mũi Dinh có quy mô lớn rất phù hợp với các loại hình du lịch sinh thái mạo hiểm, trường đua mô tô trên cát, lướt sóng, leo núi... Đây cũng là khu vực mà tỉnh Ninh Thuận đang kêu gọi đầu tư.

- Về du lịch văn hóa: Ninh Thuận có tỉ lệ đồng bào Chăm sinh sống lớn nhất, nơi đây đang còn nhiều làng nghề và các công trình kiến trúc cổ Chăm pa như Tháp Hòa Lai được xây dựng từ thế kỷ IX, tháp Pô Klong Grai xây dựng từ thế kỷ XIII và tháp Pô Rô Mê xây dựng thế kỷ XVI. Trong đó tháp Pô Klong Grai được Nhà nước xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt, là nơi diễn ra lễ hội Ka Tê - lễ hội lớn nhất của đồng bào Chăm được tổ chức hàng năm. Trung tâm văn hóa Chăm đang lưu giữ nhiều hiện vật Chăm Pa cổ có giá trị văn hóa cao về lịch sử dân tộc Chăm.

Để bảo tồn và phát triển các di tích văn hóa Chăm Pa, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đang triển khai kế hoạch trùng tu các công trình kiến trúc cổ Chăm Pa, tỉnh đã triển khai nhiều dự án phát triển và bảo tồn văn hóa Chăm như làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, gốm Bàu Trúc và tổ chức nhiều hoạt động văn hóa lễ hội mang đậm đà bản sắc dân tộc của đồng bào Chăm. Du lịch biển và du lịch sinh thái kết hợp với du lịch văn hóa và lịch sử là những lĩnh vực có nhiều tiềm năng và lợi thế mà tỉnh tập trung kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Ngoài du lịch biển và du lịch văn hóa, Ninh Thuận còn nhiều tiềm năng về du lịch sinh thái và du lịch lịch sử như khu du lịch sinh thái Sông Ông quy mô 200 ha đang được đầu tư, còn có các khu du lịch sinh thái gắn với các di tích lịch sử như: Khu vực hồ Sông Trâu (huyện Ninh Hải) gắn với vùng bình nguyên Ba Chi - Ma Trai rộng hàng trăm Ha, là nơi sinh sống của đồng bào dân tộc Rắc lây; Vườn Quốc gia Phước Bình, Khu vực hồ Sông Sắt (huyện miền núi Bác Ái) gắn với diềm di tích lịch sử Bẫy đá Pi Năng Tắc huyện thoại thời chống Mỹ; Khu du lịch suối nước nóng Tân Sơn.

3. Lịch sử hình thành

Ninh Thuận ra đời và trở thành đơn vị hành chính đã nhiều lần thay đổi địa giới. Cuối thế kỷ 17, phủ Ninh Thuận thuộc trấn Thuận Thành, sau đổi thành dinh Bình Thuận. Năm 1832, chế độ phong kiến nhà Nguyễn đổi dinh Bình Thuận thành tỉnh của 2 phủ Hàm Thuận và phủ Ninh Thuận. Bảy giờ Ninh Thuận có 2 huyện là Yên Phước và Tuy Phong, phía Bắc giáp huyện Vĩnh Xương (Khánh Hòa), phía Nam giáp huyện Hòa Đa (phủ Hàm Thuận). Từ năm 1888 đến 1900 phủ Ninh Thuận thuộc tỉnh Khánh Hoà. Từ năm 1901 đến trước Cách mạng tháng Tám thành công, Ninh Thuận khi là đơn vị hành chính cấp tỉnh Phan Rang, khi là đạo Ninh Thuận .

Sau tháng 8 năm 1945, Ninh Thuận là đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm có 3 huyện: Ninh Hải hạ, Ninh Hải thượng và Ninh Sơn. Từng thời gian thay đổi địa chính và tên gọi cũng khác nhau, lúc gọi là vùng, lúc thành lập xã trực thuộc tỉnh. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất (30/4/1975) Ninh Thuận sát nhập với tỉnh Bình Thuận, Tuyên Đức, Lâm Đồng thành lập tỉnh Thuận Lâm. Từ năm 1976 đến 1991, Ninh Thuận, Bình Thuận và Bình Tuy sát nhập thành tỉnh Thuận Hải. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, tại kỳ họp thứ 10 về tách tỉnh Thuận Hải, từ ngày 01/4/1992, tỉnh Ninh Thuận được tái lập.

Hiện nay, tỉnh Ninh Thuận có 6 huyện và 1 thành phố: Huyện Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải, Bác Ái, Thuận Bắc, Thuận Nam và 1 Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với tổng dân số trung bình năm 2016 gần 601,32 ngàn người, gồm 32 dân tộc anh em cùng sinh sống. Trong quá trình phát triển, cộng đồng các dân tộc Kinh, Chăm, Hoa, Rắclay, K'ho..., đã tạo nên truyền thống đoàn kết trong lao động và giàu truyền thống cách mạng, cùng chung sức bảo vệ và xây dựng quê hương Ninh Thuận ngày càng phồn vinh, giàu đẹp Tổng số lao động năm 2016 có 352,4 ngàn người, tăng 1,61 lần so với năm 1992. Cơ cấu lao động trong độ tuổi theo ngành nghề, chủ yếu vẫn là nông nghiệp và thủy sản. Trình độ học vấn, ngành nghề, trình độ đào tạo, đạt mức trung bình của vùng. Tập quán, kinh nghiệm canh tác và kỹ năng nghề nghiệp của lao động Ninh Thuận được tích lũy qua nhiều thế hệ thuộc loại khá cao so với các tỉnh khác, nhất là kỹ năng lao động nghề trồng lúa và đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản.

Với truyền thống cần cù, chịu khó và sáng tạo trong lao động, với những kinh nghiệm phong phú về trồng lúa nước và dựa vào sự đoàn kết tương trợ lẫn nhau, những lưu dân đã từng bước khai phá đất hoang, mở ra những cánh đồng lúa ban đầu còn nhỏ bé về sau mới rộng dần.

Người Ninh Thuận mang ý chí quật khởi và tinh thần thượng võ của dân tộc, là những con người phóng khoáng, hào hiệp, trọng nghĩa, chân thành và đầy lòng bác ái. Những phẩm chất tốt đẹp này được kế thừa và phát huy từ thế hệ này sang thế hệ khác trở thành truyền thống. Chính vì vậy mà người Ninh Thuận từ trước đến nay không những cần cù, kiên nhẫn, sáng tạo trong lao động sản xuất, dũng cảm trong chinh phục thiên nhiên mà còn kiên cường, bất khuất trong đấu tranh chống áp bức, bóc lột và giặc ngoại xâm, tạo nên những trang sử oai hùng của dân tộc nói chung và của Nhân dân vùng đất Ninh Thuận nói riêng.

Quá trình hình thành và phát triển tỉnh Ninh Thuận qua các thời kỳ luôn gắn liền với lịch sử đấu tranh thiên nhiên và truyền thống yêu nước, cách mạng và kháng chiến để giữ gìn, bảo vệ Tổ quốc trước mọi âm mưu của giặc ngoại xâm từ trước Cách mạng tháng tám, trong kháng chiến chống Pháp, đến cuộc kháng chiến chống Mỹ nguy. Phong tục tập quán của các dân tộc, văn hóa nghệ thuật dân gian, tập quán tổ chức sản xuất, dịch vụ, quan hệ ruộng đất, tập quán sinh hoạt cộng đồng ấp, xã vùng nhiều nắng và nhiều gió, kinh nghiệm khai thác và nuôi trồng thủy sản trên vùng đất cát, tiếp tục được bảo vệ và phát huy trong công cuộc xây dựng hòa bình và phát huy tác dụng tích cực.

Các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và lịch sử của Ninh Thuận vừa chứng minh tiềm năng, lợi thế vừa cho thấy nhiều điểm bất lợi cho phát triển kinh tế của địa phương. Đất đai tuy rộng, nhưng cơ cấu sử dụng đất vẫn nặng về nông nghiệp thuần túy độc canh và quảng canh là chính. Độ phì nhiêu của đất Ninh Thuận không cao như các tỉnh được hưởng phù sa màu mỡ. Thêm vào đó các vùng núi khô hạn thiếu nước hạn hán hay xảy ra. Vị trí Ninh Thuận xa các

trung tâm thương mại và công nghiệp lớn, lại không có bến cảng biển lớn nên có nhiều khó khăn trong giao lưu kinh tế, văn hóa với các tỉnh, thành phố khác. Các điều kiện xã hội cũng có những bất lợi trong phát triển kinh tế hàng hóa. Dân số, lao động chủ yếu làm nông nghiệp, thủy sản truyền thống, chưa quen với công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao. Trình độ dân trí vùng sâu, vùng xa nói chung còn thấp, tập tục lạc hậu vẫn còn nhiều, sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật còn nghèo nàn. Trong 42 năm sau giải phóng, đã có 17 năm sáp nhập với tỉnh Bình Thuận thành tỉnh Thuận Hải, trong đó Ninh Thuận có thể coi là vùng khó khăn, thường xảy ra hạn hán, ít được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông đường bộ, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ. 10 năm chịu ảnh hưởng tiêu cực của cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu và bao cấp nặng nề, tiềm năng đất đai rừng biển và lao động bị lãng quên.

Nhận thức được những đặc điểm trên, 42 năm sau giải phóng, đặc biệt trong 25 năm xây dựng và phát triển, với sự hỗ trợ của Trung ương và sự hợp tác của cả nước, Đảng bộ và quân dân Ninh Thuận đã nỗ lực phấn đấu lao động sáng tạo, từng bước phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, phát triển kinh tế, xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Quá trình đó diễn ra trong 42 năm qua đã được lịch sử ghi nhận bằng những kết quả, thành tựu rất đáng tự hào, thời kỳ sau cao hơn thời kỳ trước.

CHƯƠNG II

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NINH THUẬN THỜI KỲ (1/4/1992–1/4/2017)

I. Tình hình kinh tế

1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 1992 tỉnh Ninh Thuận chính thức được tái lập (1/4/1992) tách ra từ tỉnh Thuận Hải, mở ra một thời kỳ mới trong phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Trải qua 25 năm phấn đấu liên tục không mệt mỏi, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức như thiên tai, bão lũ, hạn hán, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm... và sự biến động thất thường của thị trường thế giới, sự suy thoái kinh tế của thế giới, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận đã có nhiều chuyển biến tích cực.

1.1. Kinh tế từng bước đi vào ổn định và tăng trưởng liên tục trong 25 năm qua

Trong 25 năm qua, từ năm 1992 đến nay, tỉnh và Trung ương không ngừng tập trung vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cũng như nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh các ngành, lĩnh vực kinh tế, nhờ đó đã tạo ra một khối lượng sản phẩm hàng hóa trong tỉnh tăng đều trong từng năm và có mức tăng cao.

Năm 2016 Tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh 2010) đạt 13.081,8 tỷ đồng, tăng gấp 5,9 lần so với năm 1992; tốc độ tăng bình quân mỗi năm 7,7% (nếu tính theo giá so sánh 1994, thì GRDP giai đoạn 1992-2016 tăng bình quân mỗi năm 8,7%); cụ thể như sau: 1992 - 2000 tăng 6,6%; 2000-2005 tăng 6,6% và giai đoạn 2010-2016 tăng 7,7%); trong đó: Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản) đạt 4.247,8 tỷ đồng, tăng 3,2 lần so năm 1992; tốc độ tăng bình quân mỗi năm 5%; Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng) đạt 2.611,4 tỷ đồng, tăng 15,1 lần so năm 1992 và tốc độ tăng bình quân mỗi năm 12% và Khu vực III (Dịch vụ) đạt 5.002 tỷ đồng, tăng 7,6 lần so với năm 1992 và tốc độ tăng bình quân mỗi năm 8,8%.

GRDP bình quân đầu người năm sau cao hơn năm trước, năm 1992 đạt 1,37 triệu đồng/người; năm 2000 đạt 2,95 triệu đồng/người, năm 2005 đạt 4,82 triệu đồng/người, năm 2010 đạt 12,74 triệu đồng /người và đến năm 2016 đạt 30,28 triệu đồng/người, tăng 22,1 lần so năm 1992 và tăng 10,3 lần so năm 2000. Kim ngạch xuất khẩu năm 2016 đạt 80,2 triệu USD, tăng 47,2 lần so với năm 1992; Tổng lượt khách du lịch năm 2016 đạt 1.290 nghìn lượt khách, tăng 115,2 lần so năm 1992.

Trong điều kiện tỉnh mới được tái lập, kinh tế kém phát triển, quy mô nhỏ, nguồn vốn đầu tư thiếu, chủ yếu phát huy từ nội lực và hỗ trợ từ trung ương, mà kinh tế đạt được tốc độ như trên là một thắng lợi lớn trong chặng đường đầu tư xây dựng và phát triển tỉnh Ninh Thuận.

Giai đoạn 1992 - 2000, là giai đoạn kinh tế vừa trong giai đoạn khắc phục khó khăn, vừa phải lựa chọn bước đi thích hợp và tạo tiền đề cho phát triển trong

giai đoạn sau, các ngành kinh tế đang từng bước sắp xếp và lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh, do đó trong giai đoạn này kinh tế tỉnh nhà chỉ tăng ở mức độ khá, bình quân hàng năm tăng 6,6%, cụ thể các khu vực tăng như sau: khu vực I là 5,9%, khu vực II là 7,1%, khu vực III là 7,7%. Điều này chứng tỏ kinh tế trong thời kỳ này phát triển chưa ổn định, hiệu quả kinh tế của các ngành kinh tế chưa cao.

Trong giai đoạn này sản xuất nông nghiệp phá thế độc canh cây lúa, bắt đầu hình thành các vùng chuyên canh sản xuất các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như Nho, mía, mỳ... tuy nhiên trình độ thâm canh còn thấp; công nghiệp dịch vụ còn non trẻ, hầu hết cơ sở sản xuất kinh doanh mới được hình thành hoặc nâng cấp sản xuất kinh doanh chưa ổn định, hiệu quả kinh tế đạt còn thấp và chưa có cơ sở sản xuất kinh doanh mũi nhọn.

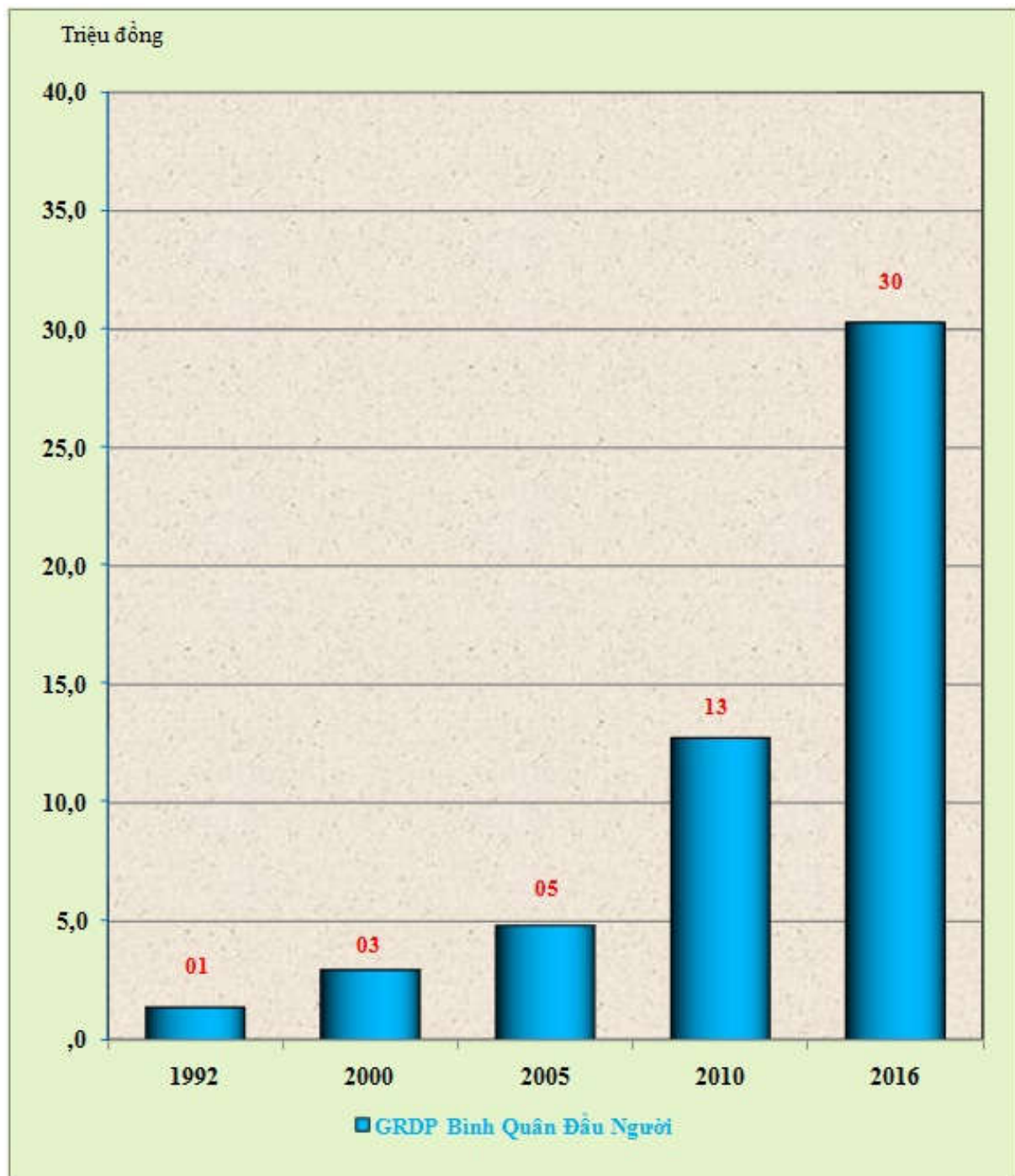
Bước vào giai đoạn 2005-2016, là những năm kế thừa những thành quả của những năm trước, nền kinh tế bắt đầu phát triển có chiều sâu và đi vào ổn định. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn này là 9 %, cụ thể các khu vực có mức tăng như sau: khu vực I là 6,1%, khu vực II là 13%, khu vực III là 9,1%.

Sản xuất nông nghiệp chuyển dần sang đầu tư thâm canh, từng bước đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất, áp dụng các giống mới nông dân thay thế các giống cây trồng địa phương có năng suất thấp, những cây trồng có giá trị kinh tế cao trở thành những sản phẩm đặc thù của địa phương như: Nho, táo, nha đam, tỏi.. từng bước hình thành những vùng chuyên canh phục vụ cho công nghiệp chế biến như mía, mỳ... ngày càng phát triển nhanh và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Đặc biệt là trong giai đoạn này ngành công nghiệp mới thực sự đi vào thế ổn định và phát triển, các sản phẩm ngày càng phong phú và đa dạng, bước đầu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh. Đây là thời kỳ kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thời kỳ này, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng phát triển, mạng lưới thông giao được đầu tư mở rộng, thông suốt như Quốc lộ 1A, quốc lộ 27, Đường ven biển... tạo sự thông suốt về giao thông của tỉnh Ninh Thuận với các tỉnh tạo đà cho sự phát triển ngành vận tải và lưu thông hàng hoá, cũng thời kỳ này sự phát triển mạnh mẽ của thành phần kinh tế tư nhân đã góp phần cho sự phát triển một cách bền vững.

Do kinh tế tăng trưởng khá nên thu ngân sách trên địa bàn 25 năm 1992 - 2016 có xu hướng tăng dần. Nếu như năm 1992 đạt 33,3 tỷ đồng thì đến năm 2016 đạt 2.088 tỷ đồng, tăng 62,7 lần so năm 1992. Tốc độ tăng bình quân hàng năm (1992-2016) đạt khá cao 18,8%, trong đó thời kỳ 2005 - 2010 tăng 27,3%/năm, thời kỳ 2010 - 2016 tăng 15,4%/năm. Tỷ lệ huy động GRDP vào ngân sách từ năm 1992 đạt 5,7% lên đến 11,5% năm 2016.

Bước đầu tỉnh ta đạt và vượt mục tiêu tổng quát đề ra cho Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1992-2016.

TỔNG SẢN PHẨM (GRDP) TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI



Tốc độ tăng tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh 2010)

	Tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh 2010)	Chia ra			
		Nông, lâm và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong 25 năm (1992-2016)	7,7	5,0	12,0	8,8	12,1
- Thời kỳ 1992-2000	6,6	5,9	7,1	7,7	7,2
- Thời kỳ 2000-2005	6,6	1,5	18,5	10,6	8,1
- Thời kỳ 2005-2010	10,0	7,0	15,4	11,1	10,3
- Thời kỳ 2010-2016	8,0	5,1	10,5	7,1	24,1

1.2. Đã có bước chuyển dịch rõ nét cơ cấu kinh tế từ thuần nông sang công nghiệp-xây dựng, dịch vụ và từng bước chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Một trong những nội dung quan trọng của đường lối đổi mới kinh tế do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo là đổi mới cơ cấu kinh tế, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế. Trong những năm vừa qua sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tuy còn chậm nhưng xu hướng chuyển dịch tương đối rõ nét, nhất là cơ cấu ngành; phân chia nền kinh tế thành ba khu vực: (1) Nông, lâm nghiệp và thủy sản từ năm 1992 chiếm 54,8% đến năm 2016 xuống còn 38,6%; (2) Công nghiệp và xây dựng từ năm 1992 chiếm 15,8% đến năm 2016 tăng lên 20,4% và (3) Dịch vụ từ năm 1992 chiếm 29,4% đến năm 2016 tăng lên 41,0%. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của mỗi khu vực (theo giá hiện hành) chiếm trong tổng sản phẩm đó chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực công nghiệp-xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng của khu vực nông nghiệp, lâm, thủy sản, trong khi vẫn duy trì được tốc độ tăng của tất cả các khu vực và các ngành kinh tế.

Cơ cấu tổng sản phẩm GRDP (giá hiện hành) phân theo ba khu vực kinh tế

	Tổng số (%)	Chia ra		
		Nông, lâm và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
- Năm 1992	100	54,8	15,8	29,4

- Năm 2000	100	52,1	12,2	35,7
- Năm 2005	100	40,9	20,4	38,7
- Năm 2010	100	41,9	22,0	36,1
- Năm 2016	100	38,6	20,4	41,0

- Về cơ cấu ngành:

Có sự chuyển dịch theo hướng khai thác các tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Tuy nhiên từ năm 1992 đến năm 2000 sự chuyển dịch cơ cấu ngành chưa được ổn định. Từ năm 1992 tỉ trọng ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP là 54,8%; năm 2000 xuống còn 52,1%; năm 2005 xuống còn 40,9% thì đến năm 2010 tỉ trọng lại tăng lên 41,9% và năm 2016 xuống còn 38,6%; Công nghiệp và xây dựng năm 1992 là 15,8%, đến năm 2000 giảm còn 12,2%, năm 2005 tăng lên 20,4%; năm 2010 tăng lên 22%, nhưng đến năm 2016 giảm xuống còn 20,4%; Dịch vụ có xu hướng tăng tỉ trọng rõ nét qua từng năm; năm 1992 tỉ trọng đạt 29,4%; năm 2000 tăng lên 35,7%; năm 2005 tăng lên 38,7% và năm 2016 tăng lên 41%. Riêng trong giai đoạn 2000 - 2016, cơ cấu kinh tế của Tỉnh có xu hướng chuyển dịch tích cực: Nông, lâm và thủy sản giảm dần; Công nghiệp-xây dựng tăng nhẹ và Dịch vụ tăng khá cao. Đó là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng và phù hợp với yêu cầu đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Về cơ cấu thành phần kinh tế:

Cơ cấu vùng kinh tế cũng bắt đầu có sự chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh, cụm công nghiệp và các khu công nghiệp tập trung. Chúng ta chủ trương kiến tạo một nền kinh tế hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đồng thời tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khác phát huy được tiềm năng lợi thế của địa phương. Theo tinh thần này, những năm vừa qua doanh nghiệp Nhà nước giảm về số lượng doanh nghiệp do tổ chức, sắp xếp lại và thực hiện chủ trương cổ phần hóa, do đó tỉ trọng của thành phần kinh tế này có khuynh hướng giảm dần qua từng thời kỳ nhất là từ năm 2000 trở đi: năm 2000 chiếm 20,71%, năm 2011 chiếm 16,8% và đến năm 2016 chỉ còn 16,6% trong GRDP của tỉnh.

Tỉ trọng của các thành phần kinh tế khác chiếm trong GRDP của tỉnh những năm vừa qua là: Kinh tế ngoài Nhà nước đóng góp cao nhất vào GRDP của tỉnh, luôn chiếm tỉ trọng trên 79% trong cơ cấu GRDP, tuy sụt giảm qua từng năm trong giai đoạn 1995-2000 từ 84,4% xuống còn 79% và đến năm 2016 tăng lên 79,9%; Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng có sự cải thiện: năm 2000 chỉ chiếm tỉ trọng từ 0,29% thì đến năm 2011 chiếm 1,8% và năm 2016 chiếm 3,5% trong GRDP.

Cơ cấu GRDP
Phân theo thành phần kinh tế (từ năm 1995-2016)

	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2011	Năm 2016
I. Kinh tế trong nước	100	99,71	98,2	96,5
1. Kinh tế Nhà nước	15,6	20,71	16,8	16,6
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	84,4	79,00	81,4	79,9
II. Kinh tế có vốn đầu tư N. ngoài	-	0,29	1,8	3,5
Tổng số	100	100	100	100

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có bước phát triển nhanh

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 1992 - 2016 tăng bình quân 9,2%/năm, trong đó nông lâm nghiệp tăng 4,7%/năm và riêng thủy sản tăng 10,7%/năm. Cơ cấu giá trị sản xuất trong nội bộ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch theo hướng tiến bộ; trong đó: thủy sản năm 1992 chiếm 11,1% thì đến năm 2016 tăng lên 18,8%. Trong nông nghiệp, tỷ trọng ngành trồng trọt chiếm 69,8% năm 1992, đến năm 2016 giảm xuống còn 64,6%; tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 25,7% năm 1992, tăng lên 27,5% năm 2010 và năm 2016 tăng lên 30,9%.

2.1. Thành tựu của sản xuất nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận 25 năm, nhất là những năm gần đây giai đoạn 2005 - 2016 theo hướng chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, tăng năng suất lúa trên đơn vị diện tích bằng thâm canh

Một trong những thành tựu kinh tế trong 25 năm vừa qua tập trung phát triển nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực. Sau nhiều năm kiên trì giải quyết vấn đề lương thực, đến nay an toàn lương thực đã được khẳng định. Sản lượng lương thực có hạt năm 2016 đạt 257,3 ngàn tấn, tăng 164,3 ngàn tấn so với năm 1992, bình quân mỗi năm (giai đoạn 1992- 2016) tăng trên 6,6 ngàn tấn. Sản lượng lương thực tăng nhanh, mặc dù trong 25 năm qua dân số tỉnh ta đã tăng hơn 172 ngàn người nhưng lương thực bình quân đầu người vẫn tăng từ 259 kg/năm 1992 lên 428 kg/năm 2016.

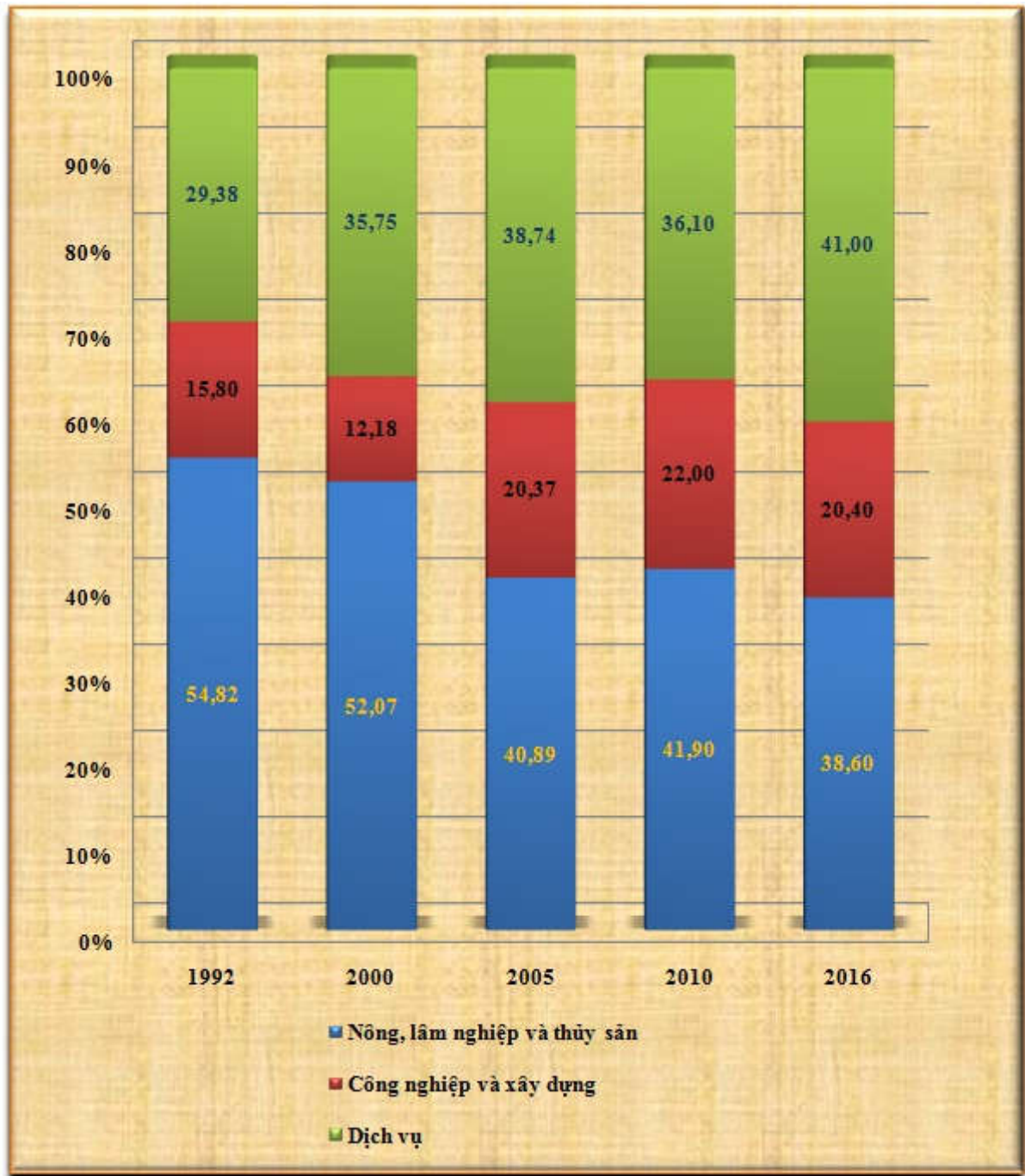
Trong 25 năm qua diện tích các loại cây trồng của tỉnh nhìn chung có biến động tăng so với năm 1992 diện tích các loại cây trồng của tỉnh, nhất là cây lương thực có hạt năm 2016 đạt 53.122 ngàn ha, tăng 18.421 ha, tăng bình quân 1,8%/năm. Những năm gần đây tỉnh đã triển khai Đề án “Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất lúa đến 2020”, góp phần nâng cao sản lượng lúa.

Lúa chiếm phần lớn diện tích cây hàng năm của tỉnh, sau sự sụt giảm diện tích canh tác do chuyển dịch cơ cấu sản xuất (theo Nghị quyết số 09/CP ngày 15/6/2000 của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tỉnh Ninh Thuận đã chuyển một diện tích lớn đất trồng lúa 1 vụ sang 2 vụ), từ năm 2010 đến 2016 diện tích canh tác lúa của tỉnh tương đối ổn định so với thời kỳ 2000 - 2010. Năm 2016 diện tích lúa toàn tỉnh đạt 41.315 ha, tăng 12.602 ha so năm 1992, bình quân mỗi năm tăng 1,5%/năm. Bên cạnh đó, giá lúa những năm gần đây tương đối cao, sản xuất có lãi cộng với việc tăng năng suất lúa đã góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân tích cực gieo trồng lúa, góp phần khôi phục diện tích gieo trồng lúa đáng kể. Nhờ đẩy mạnh thâm canh và gieo trồng giống lúa mới nên năng suất lúa tăng khá cao, năm 2016 năng suất lúa cả năm đạt 51,3 tạ/ha, tăng 14 tạ/ha so với năm 1992, tăng bình quân mỗi năm 1,3%. Sản lượng lúa năm 2016 đạt 211,77 nghìn tấn, tăng 104,7 nghìn tấn (97,8%) so với năm 1992, tăng bình quân mỗi năm 3,6%/năm. Với sản lượng lúa Ninh Thuận đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu lương thực trong tỉnh, góp phần quan trọng vào bảo đảm an ninh lương thực, ổn định thị trường để phát triển kinh tế. Cùng với lúa, những năm qua Ninh Thuận còn phát triển ngô, năm 2016 diện tích ngô đạt 11.675 ha, năng suất đạt 39 tạ/ha, sản lượng đạt 45.485 tấn, tăng 41.608 tấn so năm 1992, tốc độ tăng bình quân mỗi năm 10,8%/năm. Sản xuất các cây trồng khác như khoai mì, mía và cây ăn quả như nho, táo,... cũng có nhiều tiến bộ, góp phần khai thác tiềm năng và thế mạnh đất đai, khí hậu của từng vùng trong tỉnh. Năm 2016, sản lượng nho đạt 25.810 tấn, tăng 14.330 tấn so năm 1992, tăng bình quân mỗi năm 3,4%; năm 2016 sản lượng táo đạt 34.034 tấn, tăng 33.565 tấn so năm 2000, tăng bình quân mỗi năm tăng 8,5%,... góp phần đa dạng hóa sản phẩm trồng trọt của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa. Giá trị sản xuất trên ha đất canh tác tăng từ 57 triệu đồng năm 2010 lên 105 triệu đồng năm 2016.

Một trong những nguyên nhân góp phần duy trì và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển là nguồn nước phục vụ sản xuất; hệ thống thủy lợi ngày càng được củng cố và tăng cường, tỉ lệ kiên cố hóa kênh mương ngày càng tăng, đưa năng lực tưới từ 11.122 ha năm 1992 tăng lên 34.791 ha năm 2016, bình quân tăng 4,9%/năm. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào gieo trồng, đặc biệt là tiến bộ về giống: phần lớn diện tích lúa và ngô được gieo trồng bằng các giống mới, thời gian sinh trưởng ngắn, có khả năng chịu hạn, năng suất cao.

Chăn nuôi gia súc và gia cầm phát triển mạnh vào những năm gần đây mang tính chất công nghiệp, mở rộng qui mô trang trại. năm 2016 có 41 trang trại (38 trang trại nuôi heo), tăng 28 trang trại do đó đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong tỉnh và xuất bán ngoài tỉnh. Tổng đàn gia súc năm 2016 đạt 510,47 ngàn con, bình quân mỗi năm; giai đoạn 1992-2016 tăng 5,4%, đàn bò tăng bình quân mỗi năm 2,6%, đàn heo tăng 2,3%. Đặc biệt đàn dê, cừu mấy năm gần đây tăng mạnh đạt 12,1% mỗi năm. Phương thức chăn nuôi chính vẫn là chăn thả, nguồn thức ăn (đồng cỏ, nước uống,...) phụ thuộc vào thiên nhiên.

**CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (%)**



Những kết quả trên cho thấy mặc dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng nền nông nghiệp tỉnh đã có những bước phát triển khả quan. Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh cũng còn bộc lộ một số hạn chế như: chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa thật bền vững, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa nhiều, hoạt động chăn nuôi còn mang tính chất nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, mô hình nuôi trang trại quy mô lớn còn ít, từ đó làm cho kết quả sản xuất chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu tiêu thụ của tỉnh.

2.2. Trong lâm nghiệp, tỷ trọng 2 nhóm hoạt động có xu hướng giảm trồng rừng và chăm sóc rừng

Từ năm 1992 tỷ trọng chiếm 2,5% đến năm 2016 xuống còn 0,3%. Lâm nghiệp đã thực hiện cơ chế mới về quản lý rừng và đất lâm nghiệp theo hướng giao đất, khoán rừng đến hộ gia đình, bảo vệ và trồng mới. Có thể nói thành tựu cơ bản trong 25 năm qua trong sản xuất lâm nghiệp là diện tích rừng của tỉnh được giữ vững, diện tích rừng hiện có 152.913,8 ha, trong đó: diện tích rừng tự nhiên: 142.667 ha và diện tích rừng trồng 10.246,8 ha, công tác chăm sóc và bảo vệ rừng được thực hiện tốt hơn. Diện tích rừng trồng tập trung năm 2016 đạt 577,8 ha, tăng 459,8 ha so năm 1992 và tăng bình quân mỗi năm 6,8%. Trong giai đoạn 1992 - 2016 giá trị sản xuất lâm nghiệp của tỉnh tăng bình quân 2,2%/năm. Diện tích rừng được chăm sóc bình quân mỗi năm đạt hơn 1.000 ha.

2.3. Thủy sản phát triển khá toàn diện trên các lĩnh vực nuôi trồng và khai thác

Trong giai đoạn 1992 - 2016 thủy sản tăng trưởng cao bình quân mỗi năm 10,8% thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Ninh Thuận, chiếm khoảng 15% GRDP của tỉnh và cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực I. Giá trị sản xuất thủy sản năm 2016 (theo giá so sánh 2010) đạt 4.542 tỷ đồng, gấp 16,5 lần so với năm 1992, tăng bình quân mỗi năm 12,4%.

Tuy nhiên cơ cấu chuyên dịch trong sản xuất thủy sản chuyên biến theo hướng chưa tích cực: tăng tỷ trọng ngành khai thác thủy sản 60,4% vào năm 1992 lên 69,9% vào năm 2016, giảm tỷ trọng ngành nuôi trồng từ 39,6% năm 1992 xuống còn 30,1% năm 2016.

Năm 2016, sản lượng thủy sản đạt gần 92 nghìn tấn, tăng 6,9 lần so với năm 1992, bình quân mỗi năm tăng 8,4%. Trong đó sản lượng thủy sản khai thác đạt 83,67 nghìn tấn, tăng 6,63 lần so năm 1992 và tăng bình quân mỗi năm 8,2%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8.119 tấn, tăng 12,8 lần so với năm 1992 và tăng bình quân mỗi năm 11,2%.

Về nuôi trồng thủy sản: là một nghề phát triển mạnh, từ năm 1992 trở thành

phong trào diện tích được mở rộng nhất là nuôi tôm sú, những năm gần đây chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng cho năng suất cao và ít dịch bệnh. Diện tích tôm thả nuôi năm 1992 có 482 ha đến năm 2016 tăng lên 756,8 ha với sản lượng 5.763 tấn, tăng bình quân mỗi năm 9,4%. Đối với *sản xuất tôm giống tăng bình quân mỗi năm 24,1 %*, tập trung ở các thành phần kinh tế tập thể, tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài ở khu vực An Hải như Chi nhánh sản xuất tôm giống Phú Thọ (CP), Presiden VN, Grobest, sinh học Thần trình VN... (hoạt động 100%). Nghề nuôi tôm là một nghề khó, rủi ro cao, đòi hỏi nhiều kinh nghiệm, ứng dụng khoa học kỹ thuật, phụ thuộc nhiều vào chất lượng con giống, môi trường nước, khí hậu những năm gần đây dịch bệnh trên tôm thường xuyên xảy ra đã làm hạn chế phần nào kết quả tăng trưởng của ngành này. Ngày nay, phong trào nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh theo quy mô trang trại, hộ gia đình và đã đem lại kết quả đáng khích lệ. Chủng loại nuôi thủy sản rất đa dạng như: nuôi tôm sú, tôm giống, cua biển, cá mú, ốc hương, cá nước ngọt,...

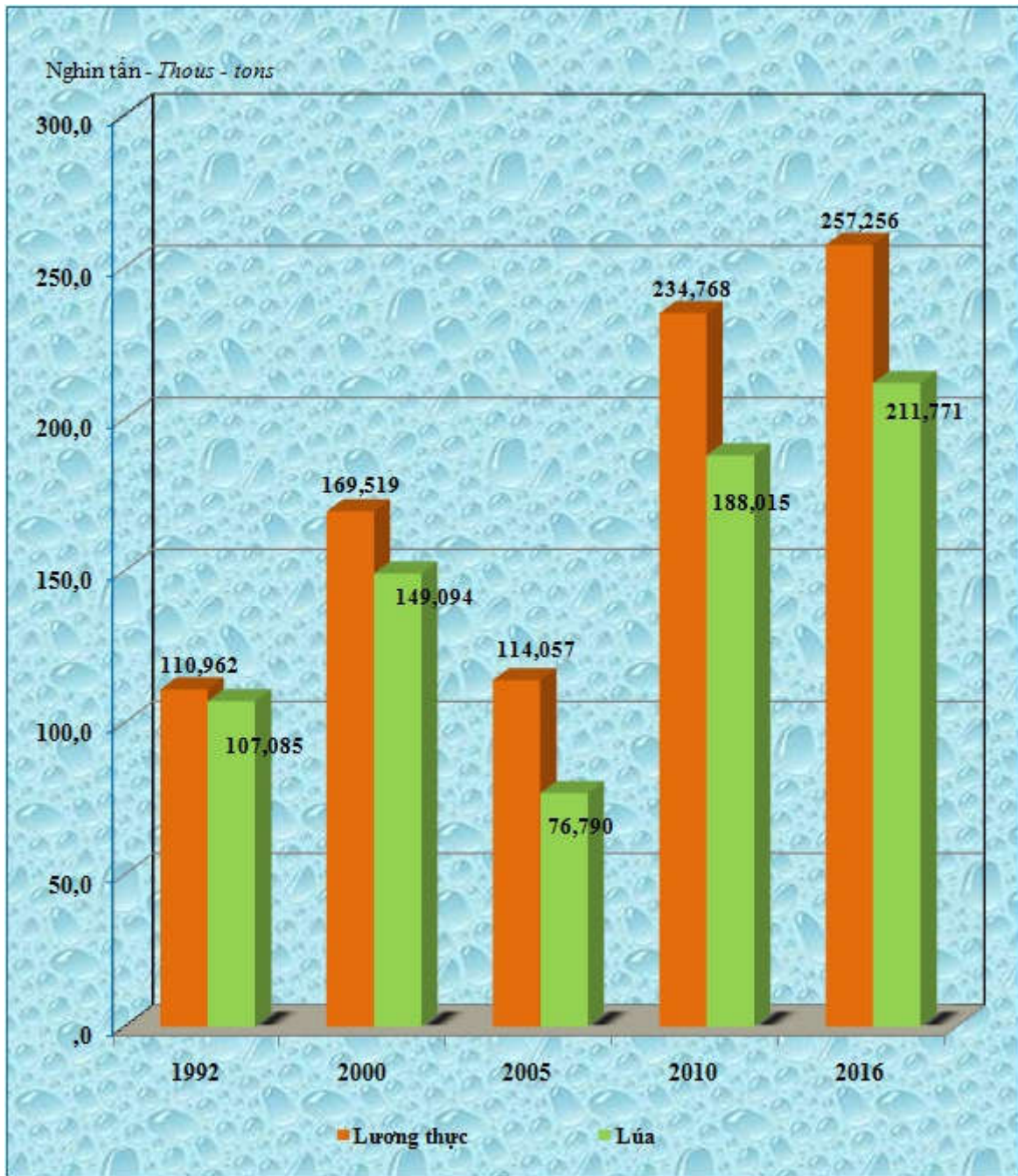
Về khai thác thủy sản: Năng lực đánh bắt được đầu tư trang thiết bị tăng cả về số lượng và quy mô công suất. Tàu công suất lớn từ 90CV trở lên đánh bắt xa bờ đến năm 2016 có 876 chiếc, tổng công suất 213.122 CV (bình quân 243,3CV/chiếc) chiếm 33,6% số tàu thuyền nhưng chiếm trên 70% công suất toàn tỉnh. Các phương tiện trang bị trên tàu được đầy đủ, có máy thông tin, máy định vị, máy tầm ngư,... Sản lượng khai thác từ năm 1992 đạt 12.650 tấn, tăng lên đạt 83.800 tấn năm 2016, bình quân sản lượng mỗi năm tăng 8,2%. sản lượng thủy sản đánh bắt chuyên dịch theo hướng tăng sản lượng khai thác xa bờ, giảm khai thác gần bờ có nguy cơ làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản và ô nhiễm môi trường nước ven biển. Trong điều kiện có nhiều khó khăn do nguồn hải sản ven bờ cạn kiệt, chi phí cho một chuyến đi biển tăng cao (giá nhiên liệu, nhân công tăng), trong những năm qua Ninh Thuận đã cố gắng đầu tư, hỗ trợ để ngư dân đánh bắt hải sản xa bờ và đạt kết quả khá.

Trong những năm qua sản lượng thủy sản của tỉnh tăng liên tục năm sau cao hơn năm trước chủ yếu do tăng sản lượng thủy sản khai thác. Sản xuất thủy sản đã và đang mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất cho ngư dân ở các vùng ven biển, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, góp phần đem lại cho tỉnh mỗi năm hàng triệu USD, đem lại nguồn thu ngoại tệ cho đất nước, từng bước hạn chế tình trạng nhập siêu của nền kinh tế nước ta.

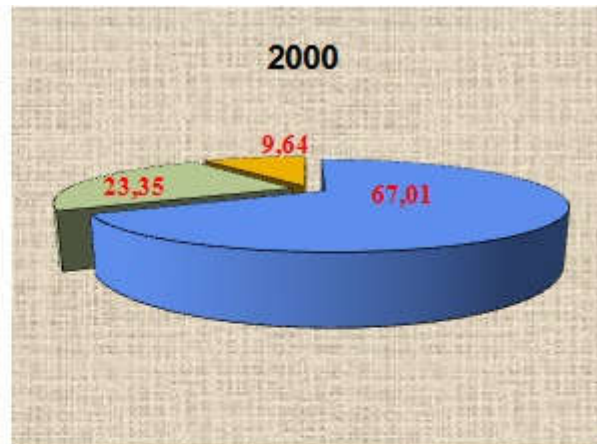
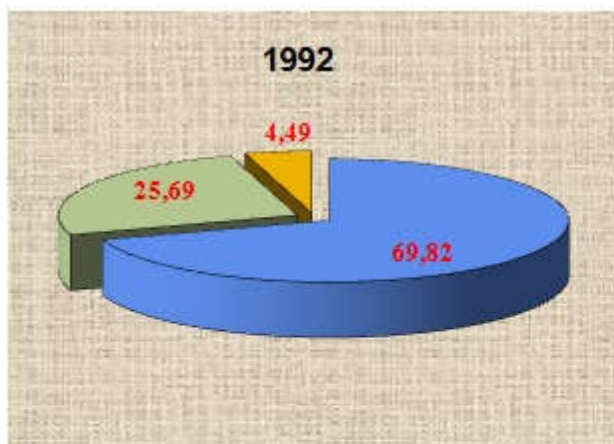
Nhìn chung, trong giai đoạn 1992 - 2016, thủy sản Ninh Thuận tăng trưởng khá cao. Có được kết quả đó là do chủ trương đầu tư đóng mới tàu thuyền có công suất cao, chủ yếu đánh bắt xa bờ, công tác đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và quản lý thủy sản có tiến bộ đáng kể; công tác quy hoạch được các ngành các cấp quan tâm nhiều hơn; kết cấu hạ tầng kinh tế thủy sản có chuyển biến tích cực; cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu được tăng cường cả về số lượng, quy mô và công nghệ. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Ninh Thuận tăng từ 216 nghìn USD năm

1992 tăng 7.234 nghìn USD vào năm 2010 và tăng lên 35.162 nghìn USD năm 2016. Tính chung giai đoạn 1992– 2016 tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 23,6%. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2016 chiếm 43,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh).

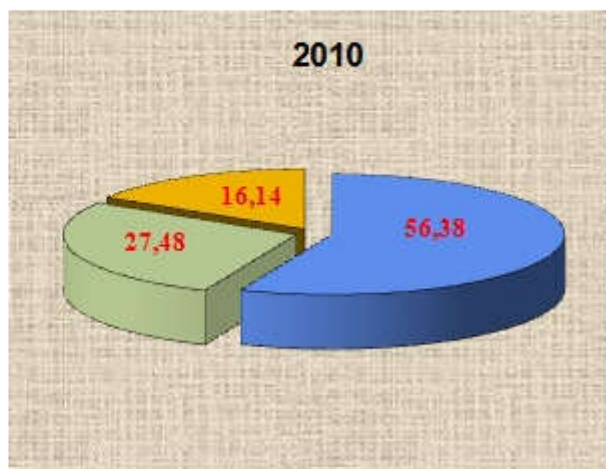
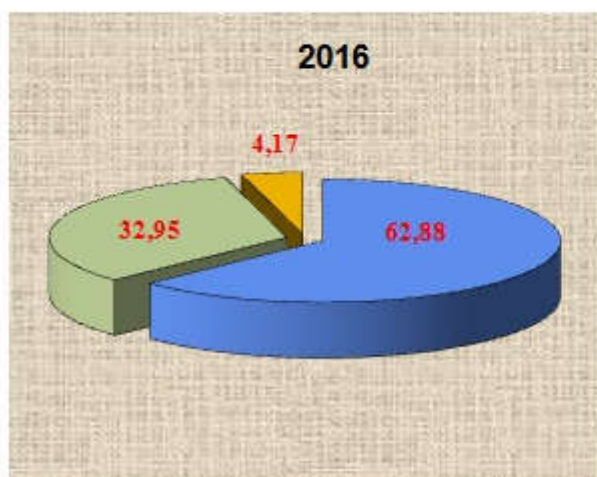
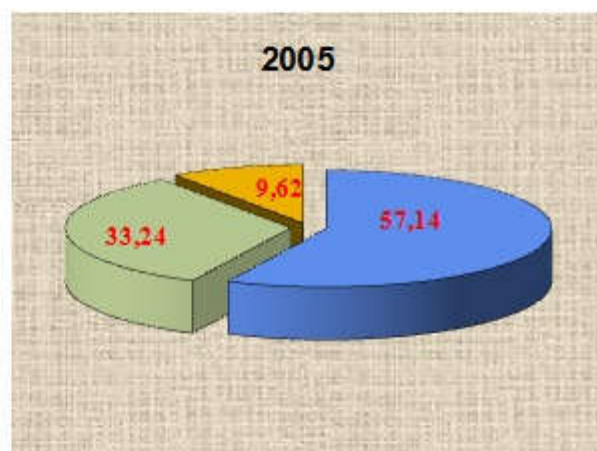
SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT



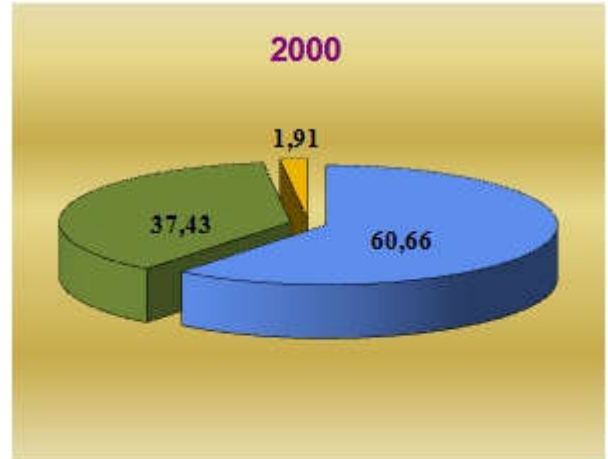
CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)



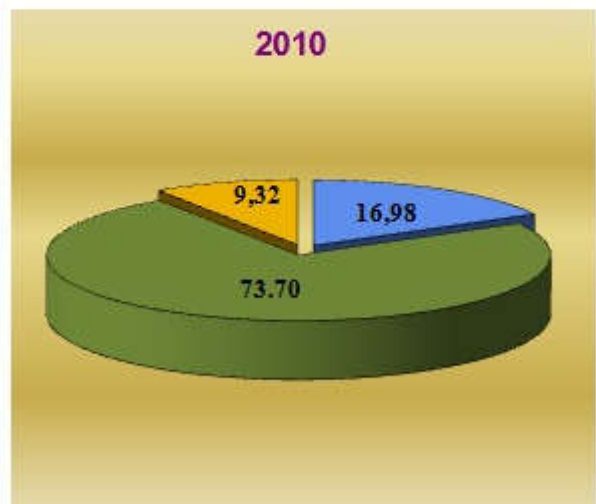
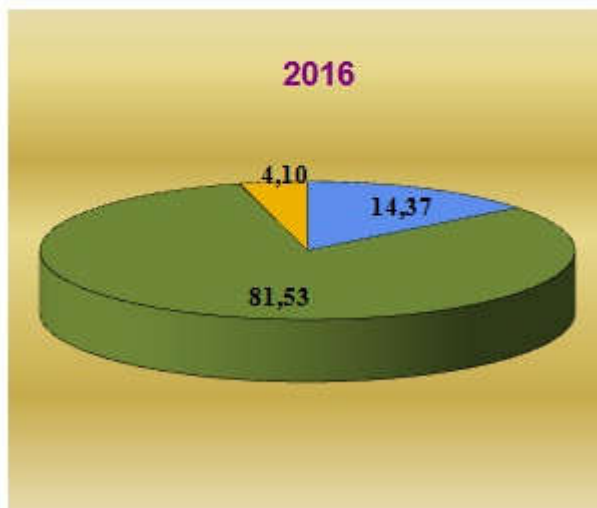
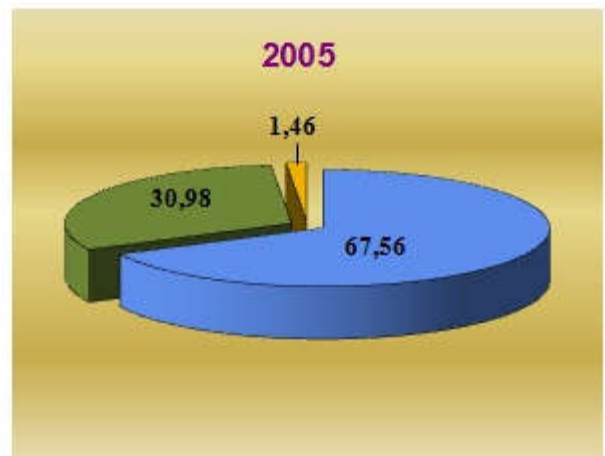
- Trồng trọt
- Chăn nuôi
- Dịch vụ



CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



■ Nhà nước
■ Ngoài Nhà nước
■ Vốn đầu tư nước ngoài



Năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi từng bước tăng lên, công tác ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất ngày càng được quan tâm chỉ đạo, khuyến khích thực hiện. Nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả, bền vững đã và đang được nhân rộng như nuôi kết hợp nhiều loài thủy, hải sản trên cùng một diện tích; diện tích nuôi tôm công nghiệp năng suất cao ngày càng được mở rộng.

Trong giai đoạn 1992–2016; nhất là giai đoạn 2010-2016 kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Ninh Thuận phát triển khá toàn diện, bộ mặt nông thôn khởi sắc, đời sống nông dân trong tỉnh được cải thiện và từng bước nâng cao, khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị ngày càng thu hẹp; cơ cấu kinh tế, cơ cấu sử dụng lao động ở nông thôn từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực; đóng góp vào thành tựu chung của tỉnh, vai trò của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giữ vị trí hàng đầu. Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã triển khai các biện pháp mạnh và kịp thời để giải phóng mọi năng lực, nguồn lực để phát triển mạnh sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm và thủy sản; đưa thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo quyết liệt, có sự đồng thuận của xã hội và tạo thành phong trào mạnh mẽ trong nhân dân; kinh tế - xã hội và kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển khá toàn diện; toàn tỉnh bình quân đạt khoảng 12,1/19 tiêu chí; đến cuối năm 2016 có 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bằng 34% số xã trong tỉnh.

3. Sản xuất công nghiệp-xây dựng

3.1. Sản xuất công nghiệp

Qua 25 năm 1992-2016 sản xuất công nghiệp đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của toàn bộ nền kinh tế của tỉnh. Sản xuất liên tục đạt tốc độ tăng trưởng cao. Tổng giá trị gia tăng (giá so sánh 2010) công nghiệp năm 1992 đạt 108,5 tỷ đồng đến năm 2016 đạt 1.652,5 tỷ đồng; tốc độ tăng bình quân mỗi năm: giai đoạn 1992-2000 tăng 8,7%; giai đoạn 2000-2005 tăng 17,5%; giai đoạn 2005-2010 tăng 9,6%; giai đoạn 2010-2016 tăng 14% và bình quân giai đoạn 1992-2016 tốc độ tăng 12%/năm.

Công nghiệp đóng góp vào nền kinh tế tỉnh ngày càng tăng. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2016 trên địa bàn tỉnh (giá so sánh 2010) đạt 5.580 tỷ đồng, tăng gần 22,6 lần năm 1992; trong đó, giai đoạn 2005 - 2010 tăng bình quân mỗi năm 11,9%, giai đoạn 2010-2016 tăng 13,4%, giai đoạn 1992-2016 tăng 13,9%.

Số cơ sở sản xuất công nghiệp tăng nhanh từ 2.351 cơ sở năm 1992 tăng lên 4.864 cơ sở năm 2016. Riêng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng nhanh từ 2.335 cơ sở năm 1992 lên 4.853 cơ sở năm 2016. Như vậy, công nghiệp tỉnh Ninh Thuận hiện nay chủ yếu là công nghiệp ngoài Nhà nước.

Từ một địa phương có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp thuần nông, tỉnh Ninh Thuận đã vươn lên trở thành một trong những tỉnh có giá trị sản xuất công

ng nghiệp tương đối khá. Đây chính là kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh sau nhiều năm, trong đó sự đóng góp quan trọng của các doanh nghiệp Trung ương trên địa bàn và các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản của tỉnh trong 10 năm gần đây.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tiếp tục tăng cao, sản lượng thủy sản đông 2016 đạt 7.141 tấn, tăng hơn 10 lần so năm 1992; đặc biệt xuất hiện một số sản phẩm mới và có sản lượng cao như: nhân hạt điều chế biến đạt 4.706 tấn, bia đóng lon đạt 57,11 triệu lít...

Các dự án công nghiệp chế biến được quan tâm mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; một số dự án đã hoàn thành đưa vào sản xuất, hình thành một số sản phẩm chủ lực có quy mô công suất lớn, tăng giá trị chế biến và chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh như: Nhà máy Bia Sài Gòn, Dệt may Quảng Phú, Tôm đông lạnh, chế biến nhân điều, sản xuất xi măng Luks, sản xuất nước yến, chế biến muối,... Đặc biệt những năm gần đây lĩnh vực năng lượng được Tỉnh quan tâm chỉ đạo, đầu tư hoàn thành 6 nhà máy thủy điện, với tổng công suất 190,9MW; kêu gọi đầu tư 13 dự án điện gió/1.072 MW; khảo sát 39 dự án điện mặt trời/8.607,8 MW. Sản xuất công nghiệp phát triển đã góp phần tích cực đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh tiến sát đến cơ cấu công nghiệp, xây dựng - dịch vụ- nông nghiệp; giải quyết việc làm cho nhiều lao động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

3.2. Đầu tư xây dựng

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 1992 đạt 67,8 tỷ đồng, năm 2010 tăng lên 5.018 tỷ đồng, năm 2016 đạt 8.320 tỷ đồng, gấp 122,4 lần năm 1992, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2016 đạt 8,8% và năm 1992-2016 đạt 22,2%.

Trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh thì nguồn vốn Nhà nước vẫn đóng vai trò quan trọng. Tỷ trọng nguồn vốn Nhà nước năm 1992 chiếm 52,8%; năm 2000 chiếm 64,2%, năm 2005 chiếm 52,1%; năm 2010 chiếm 44,5%; năm 2016 chiếm 33,4%; nguồn vốn ngoài Nhà nước giảm từ 66,07% năm 2005 xuống 37,96% năm 2010 và 67,50% năm 2015. Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tính đến cuối năm 2015 chỉ có 11 dự án với vốn đăng ký 15,63 triệu USD, vốn thực hiện là 5,98 triệu USD.

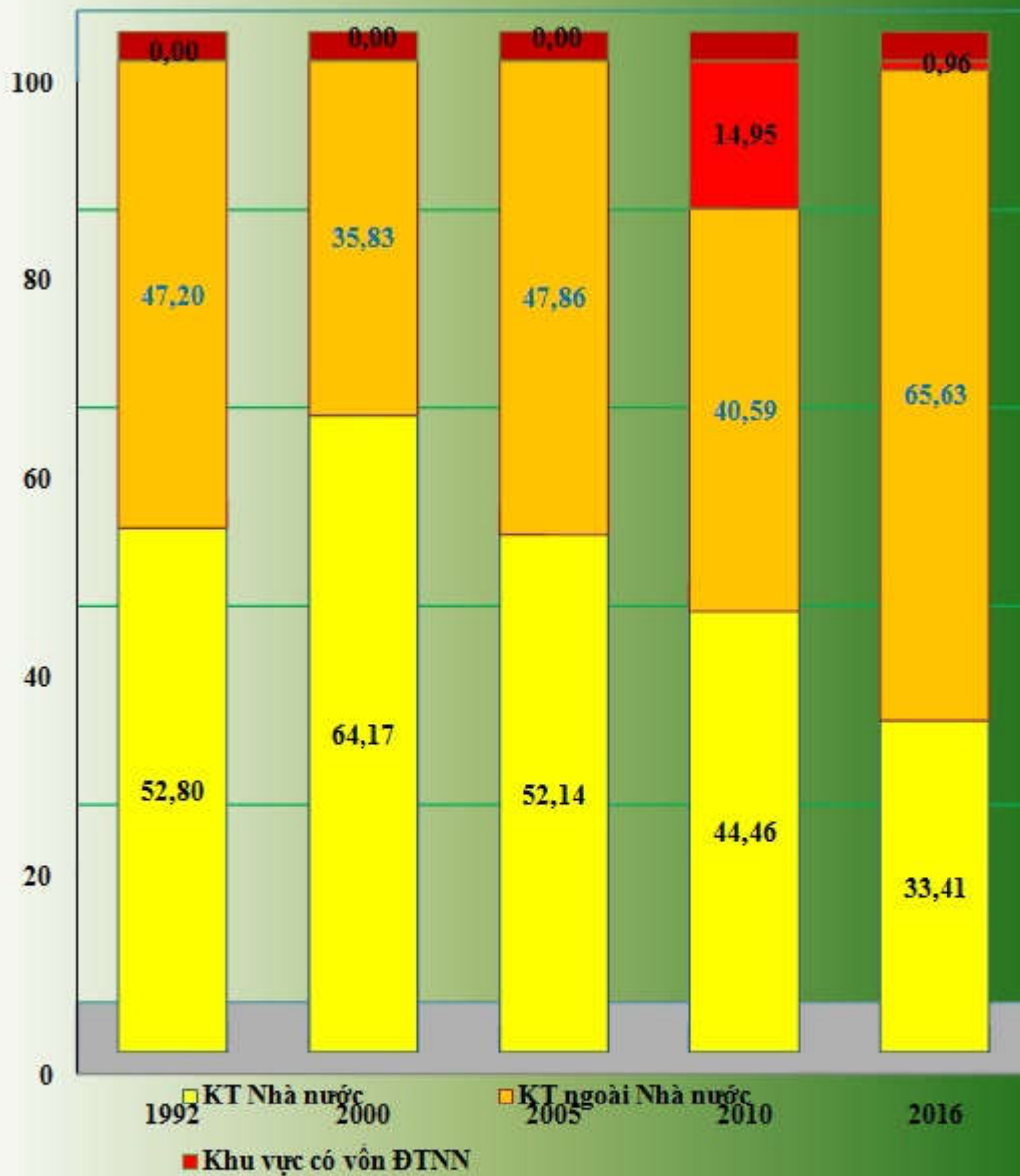
Nguồn vốn đầu tư của tỉnh trong 25 năm tái lập, tỉnh đã tập trung nguồn lực đầu tư nhiều công trình thuộc hạ tầng đô thị, công trình phúc lợi xã hội, công trình hạ tầng kỹ thuật và với cách làm mới đã có nhiều công trình rút ngắn được thời gian thi công, hiệu quả đầu tư được nâng lên, tập trung vào các công trình, dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quan trọng trên địa bàn tỉnh, góp phần cải thiện kết cấu hạ tầng của tỉnh, là động lực thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao đời sống của nhân dân.

Về xây dựng kết cấu hạ tầng: Qua 25 năm tái lập tỉnh, hệ thống cơ sở

hạ tầng thiết yếu của tỉnh, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi đã được cải thiện một cách rõ rệt và đạt được nhiều kết quả quan trọng, nổi bật như:

Hạ tầng giao thông ngày một hoàn thiện và có sự phát triển vượt bậc, mạng lưới giao thông được trải đều khắp các địa bàn trong tỉnh, có tính kết nối cao, bảo đảm thông suốt quanh năm phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng của tỉnh. Từ khi tái lập tỉnh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm chỉ có 2 trục đường chính, nay không gian đã mở rộng về cả 3 hướng: Đông – Đông Bắc, phía Tây và vùng ven biển. Các tuyến đường vành đai, hướng tâm, tuyến đường quan trọng liên huyện, liên xã được cải tạo, nâng cấp hoặc đầu tư xây dựng mới; toàn bộ hệ thống đường đô thị đã được cứng hóa; nhiều tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng được kiên cố hóa; mật độ giao thông toàn tỉnh tăng từ 0,23 km/km² năm 2000 lên 0,36 km/km² năm 2015. Nếu như năm 1992 toàn tỉnh có 2 tuyến quốc lộ dài 130,5 km, với quy mô nhỏ, thường xuyên hư hỏng. Đến nay 3 tuyến quốc lộ chạy qua địa bàn tỉnh dài 174,5 km đều được mở rộng và bê tông nhựa. Các tuyến đường tỉnh khi mới tái lập chất lượng rất kém, các tuyến huyện lộ phần lớn là đường cấp phối xuống cấp nghiêm trọng, đến nay đã có 14 tuyến đường tỉnh dài 337 km, với tỷ lệ cứng hóa đạt 78,3% và các tuyến đường từ trung tâm hành chính tỉnh đến trung tâm huyện đều được mở rộng, cải tạo nâng cấp thành đường đôi. Đặc biệt năm 2014 đã hoàn thành đưa vào sử dụng tuyến đường ven biển dài 105,8 km, góp phần hoàn thành một bước cơ bản về cơ sở hạ tầng giao thông, phá thế chia cắt giữa các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh; đồng thời tạo điều kiện để sắp xếp lại dân cư vùng ven biển, góp phần phòng tránh giảm nhẹ thiên tai và tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh vùng biển. Hệ thống đường giao thông nông thôn quan tâm đầu tư phát triển mạnh, nhất là trong giai đoạn 2000-2016 đã tăng 1.022 km đường giao thông nông thôn. Ngoài ra, hệ thống giao thông tỉnh như các bến xe, điểm đỗ xe buýt được cải tạo, nâng cấp đáp ứng yêu cầu phát triển.

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)



Hệ thống điện được phát triển theo quy hoạch phát triển của ngành Điện lực. Trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 299 km đường dây cao áp; 1.072 km đường dây trung thế 22 KV và 1.011 km đường dây hạ thế; 2 trạm biến áp 220/110 KV; 5 trạm biến áp 110/ 22 KV. Đến nay đã có 100% xã trên địa bàn tỉnh được phủ lưới điện quốc gia và 100% các hộ dân được dùng điện lưới.

Hạ tầng cấp nước toàn tỉnh có 01 đơn vị cấp nước chính, với 3 nhà máy có tổng công suất cấp nước đạt 56.000 m³/ngày đêm, cơ bản đáp ứng nhu cầu nước sạch cho các khu đô thị và các khu, cụm công nghiệp. Tỷ lệ các hộ sử dụng nước sạch toàn tỉnh đạt 61%, trong đó, ở đô thị đạt tỷ lệ 94,5% sử dụng nước sạch, khu vực nông thôn đạt tỷ lệ 31%.

Hệ thống thoát nước đang được triển khai xây dựng, đến năm 2016 Tỉnh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Phan Rang – Tháp Chàm và 02 thị trấn Phước Dân, Khánh Hải với tổng công suất xử lý 8.500 m³/ngày đêm, cơ bản giải quyết được tình trạng ngập úng cục bộ trong đô thị.

Hạ tầng thủy lợi được tập trung đầu tư đồng bộ và phát triển theo hướng đa mục tiêu phục vụ nông nghiệp, thủy sản, sản xuất muối, công nghiệp, du lịch và bảo vệ môi trường. Từ năm 1992 toàn bộ nước sinh hoạt và sản xuất trong tỉnh chủ yếu dựa vào nguồn nước thủy điện Đa Nhim với dung tích khoảng 165 triệu m³, đến nay các công trình tưới, tiêu của tỉnh đã được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng, cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ tưới tiêu, đã đầu tư hoàn thành 20 hồ chứa với dung tích thiết kế 192,24 triệu m³. Ngoài ra tỉnh còn tập trung đầu tư vào các công trình thuộc vùng khó khăn về nguồn nước, diện tích chủ động tưới từ 11.122 ha năm 1992 đến năm 2016 chủ động tưới đạt 34.791 ha, tăng bình quân 4,9%/năm

4. Thương mại, dịch vụ đã có bước mở rộng và đóng góp khá với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, chất lượng các dịch vụ nâng lên

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng liên tục trong 25 năm qua với mức tăng bình quân mỗi năm là 16,0%. Đặc biệt giai đoạn 2000-2016 tăng 18,6%. Mức bán lẻ bình quân đầu người/năm cũng tăng đáng kể, từ 1,05 triệu đồng năm 1992 tăng lên 26,2 triệu đồng năm 2016. Nhìn chung, thương mại nội địa và các loại hình dịch vụ phát triển khá đáp ứng nhu cầu, cung ứng vật tư cho sản xuất và hàng tiêu dùng của nhân dân các vùng trong tỉnh. Hàng hóa cung ứng trên thị trường đa dạng và phong phú, mạng lưới phân phối được mở rộng và phủ khắp đến các vùng nông thôn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số chợ chuyên doanh. Phương thức kinh doanh ngày càng đa dạng, mạng lưới kinh doanh rộng khắp tới các vùng nông thôn, ven biển đã góp phần điều hòa và bình ổn giá cũng là một trong những nguyên nhân kích thích phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Công tác quản lý thị trường có nhiều cố gắng, góp phần ổn định thị trường, không để xảy ra sốt giá các mặt hàng thiết yếu. Tình trạng

làm phát dần được không chế và đến nay chỉ số giá cả hàng hóa, dịch vụ trên thị trường (CPI) toàn tỉnh cơ bản ổn định dưới 2 chữ số.

4.1. Dịch vụ vận tải có chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng phục vụ

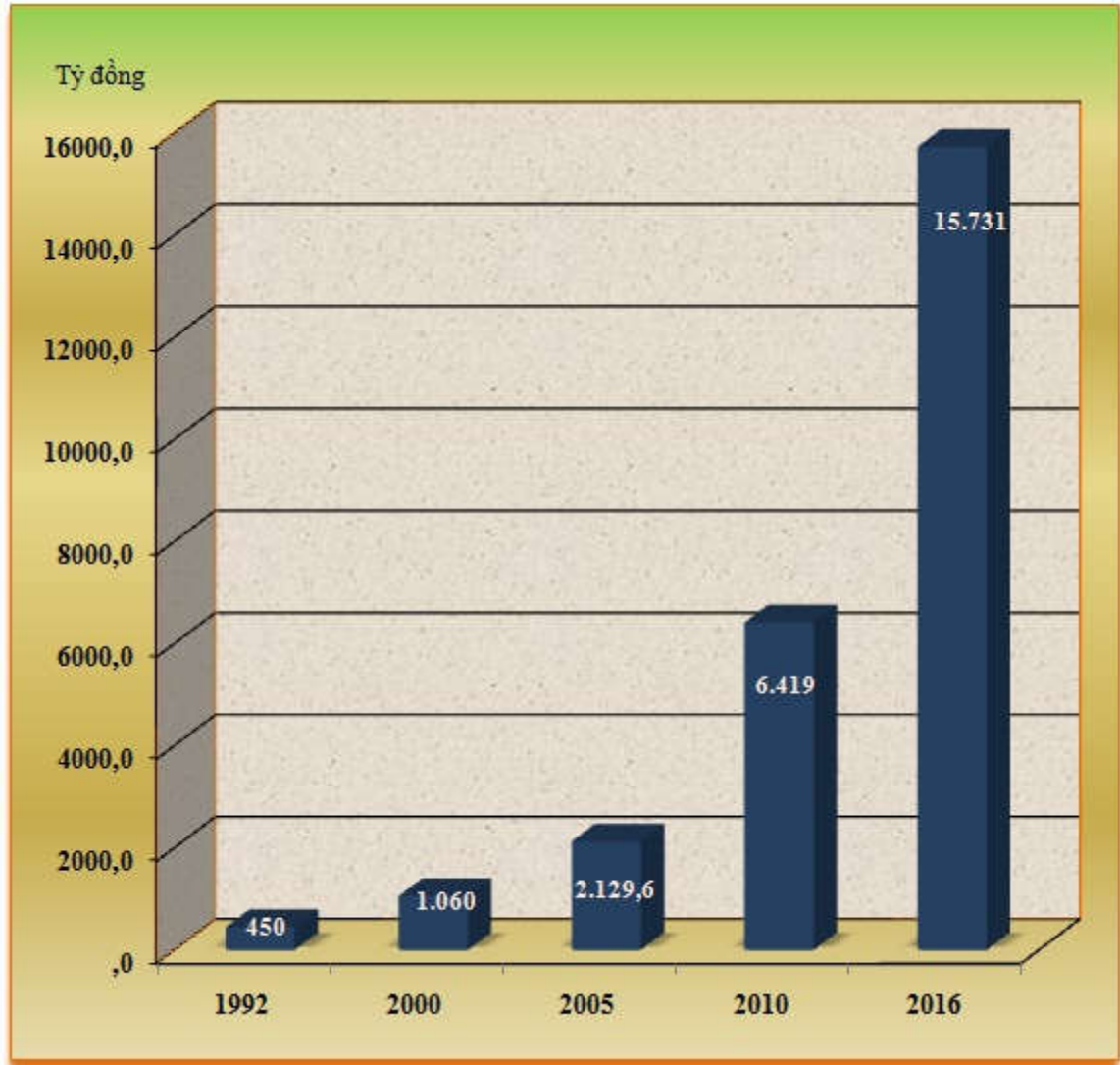
Cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư nâng cấp, bến xe được nâng cấp và xây mới; mạng lưới xe buýt được hình thành, kết nối thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến tất cả các huyện; nhiều loại hình, doanh nghiệp vận tải được thành lập, hoạt động có hiệu quả đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển và đi lại của nhân dân. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng bình quân 13,9%/năm, khối lượng hành khách luân chuyển tăng bình quân 9,9%/năm.

4.2. Hoạt động du lịch bước đầu có khởi sắc

Đến nay đã hình thành được một số cụm, điểm du lịch như: Vĩnh Huy, Bình Tiên, Amanoi, Ninh Chữ, Vườn Quốc gia Núi chúa... Tập trung khai thác hiệu quả các Khu du lịch đã có như Ninh Chữ - Bình Sơn, khu du lịch văn hóa Tháp Poklong Grai; từng bước hình thành các khu du lịch mới: Bình Tiên – Vĩnh Hy, Mũi Dinh – Cà Ná, du lịch văn hóa Chăm, các khu du lịch sinh thái trên địa bàn Ninh Sơn, Bác Ái. Hệ thống khách sạn, nhà hàng được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp khá nhiều. Lượng khách du lịch tăng nhanh, năm 2016 đạt 1,29 triệu lượt khách, gấp 19 lần so với năm 2000, gấp 115,2 lần so với năm 1992, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1992-2016 đạt 21,9%/năm.

Doanh thu du lịch cũng tăng cao: nếu như năm 1992 chỉ đạt 24,5 tỷ đồng, năm 2000 đạt 63 tỷ đồng, năm 2005 đạt 237,6 tỷ đồng năm 2010 đạt 669,6 tỷ đồng đến năm 2016 tăng lên 2.197 tỷ đồng; Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1992-2016 đạt 20,6%/năm.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH



4.3. Hoạt động xuất, nhập khẩu của tỉnh có nhiều tiến bộ

Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng dần qua hàng năm: năm 1992 đạt 1.700 ngàn USD, năm 2000 đạt 3.172 ngàn USD, năm 2005 đạt 42.471 ngàn USD, năm 2010 tăng lên 46.464 ngàn USD đến năm 2016 đạt 80.200 ngàn USD. Tốc độ tăng bình quân chung 25 năm là 17,4%/năm; trong đó giai đoạn 2000 – 2005 bình quân tăng khá cao đạt 35,2%/năm. Các mặt hàng xuất khẩu của Ninh Thuận chủ yếu là thủy sản, hạt điều, hàng mây tre, cối và dệt may. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng nhanh, năm 2010 đạt 7.234 ngàn USD đến năm 2016 đạt 35.162 ngàn USD, tăng 4,9 lần so với 2010 và tăng 17,5 lần so với năm 2005, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1992-2016 đạt 23%/năm. Đến nay sản phẩm thủy hải sản của tỉnh đã xuất khẩu sang nhiều vùng lãnh thổ trên thế giới, tập trung ở các thị trường lớn và đòi hỏi đạt chất lượng sản phẩm.

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 1992 đạt 65 ngàn USD, năm 2000 đạt 3.172 ngàn USD, năm 2005 đạt 18.150 ngàn USD, năm 2010 đạt 19.069 ngàn USD và năm 2016 đạt 22.450 ngàn USD. Tốc độ tăng bình quân hàng năm chung của tỉnh trong 25 năm đạt 27,6%/năm.

4.4. Mạng lưới Bưu chính- viễn thông ngày càng mở rộng và phủ kín khắp địa bàn

Ngành Bưu chính -Viễn thông tiếp tục phát triển, chất lượng cải thiện tốt hơn, đã phát triển thêm nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cùng hoạt động tạo ra sự đa dạng về hình thức phục vụ, nhiều dịch vụ tiện ích mới được mở rộng và phát triển theo hướng hiện đại đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc trong nước và quốc tế... Mạng điện thoại cố định đã phủ tới 100% các xã, thôn. Cơ sở hạ tầng hệ thống mạng chuyển mạch, mạng truyền dẫn, mạng ngoại vi và mạng internet được đầu tư nâng cấp công nghệ, nâng cao dung lượng, mở rộng phạm vi phủ tới cấp xã. Hạ tầng công nghệ thông tin được quan tâm đầu tư, trong đó 100% cơ quan các cấp đều có mạng LAN, kết nối internet; 100% các sở, ngành, cấp huyện triển khai phần mềm quản lý điều hành TDOffice. Tổng doanh thu các dịch vụ bưu chính viễn thông tăng bình quân 30,2%/ năm, năm 1992 đạt 1,33 tỷ đồng đến năm 2016 đạt 499,53 tỷ đồng gấp 375,5 lần so với năm 1992; số lượng thuê bao viễn thông tăng bình quân 18,1% / năm.

5. Tài chính, Ngân hàng góp phần phát triển kinh tế-xã hội và thực hiện chính sách an sinh xã hội

5.1. Thu chi ngân sách Nhà nước

Kinh tế tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, thu nhập người dân ngày càng được cải thiện, bên cạnh đó tình hình kinh tế - tài chính lành mạnh đã tạo điều kiện thuận lợi trong thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn. Năm 2016, thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 2.088 tỷ đồng, tăng gấp 62,7 lần so

năm 1992. Tổng chi ngân sách năm 2016 đạt 4.487,5 tỷ đồng, tăng gấp 76,4 lần năm 1992.

Trong điều kiện thu ngân sách chưa đủ chi, hàng năm TW vẫn còn phải hỗ trợ nhưng quy mô và cơ cấu các khoản chi ngân sách của địa phương đã có nhiều cố gắng nên các năm đều đạt kế hoạch theo dự toán.

Tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển tăng nhanh cả số tuyệt đối và tỷ trọng: năm 1992 đạt 17 tỷ đồng đến năm 2016 đạt 1.399,3 tỷ đồng, chiếm 31,2% tổng chi, tăng bình quân 20,2%/năm. Chi thường xuyên chiếm tỷ trọng 64,2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương và đảm bảo các khoản chi chủ yếu theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trong từng năm, trong đó đáng chú ý là chi bảo hiểm xã hội, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, văn hóa,... đều đạt dự toán.

Tình hình kinh tế - tài chính lành mạnh đã tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt các mục tiêu phát triển xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân. Các ngành sản xuất và dịch vụ tiếp tục phát triển và chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa.

Nhìn chung kết quả thu, chi ngân sách 25 năm qua cho thấy bức tranh tổng quát về quy mô kinh tế - tài chính của tỉnh đã có bước chuyển tích cực cả về tốc độ và cơ cấu nguồn thu, chi theo hướng tiến bộ. Có được kết quả đó là do các ngành sản xuất và hoạt động dịch vụ đã đạt tốc độ tăng trưởng khá. Tình hình kinh tế - tài chính lành mạnh đã tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt các mục tiêu phát triển xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

5.2. Hoạt động tín dụng ngân hàng 25 năm qua (1992-2016) đóng vai trò tích cực trong việc tăng khối lượng sản xuất kinh doanh và tăng nhịp độ phát triển kinh tế địa phương

Ngân hàng phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Năm 1992 trên địa bàn tỉnh chỉ có 02 chi nhánh Ngân hàng thương mại Nhà nước, đến nay mạng lưới tổ chức tín dụng, ngân hàng đã nâng lên 35 chi nhánh, phòng giao dịch và 03 Quỹ tín dụng. Chính sách tín dụng được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, ưu tiên bảo đảm vốn tín dụng cho các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng công nghệ cao, góp phần đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương. Công tác huy động vốn địa phương tăng lên không ngừng qua mỗi năm, năm 1992 tổng vốn huy động tại địa phương là 16,2 tỉ đồng đến năm 2016 đạt 9.050 tỉ đồng, tăng gấp 558,6 lần so với năm 1992, bình quân mỗi năm huy động tăng 30,1%. Qua số liệu 25 năm cho thấy tiền gửi tiết kiệm tăng dần với tốc độ khá; năm 1992 là 8,5 tỉ đồng vào năm 2016 là 6.780 tỉ đồng, tăng gấp 797,6 lần, bình quân mỗi năm tăng 32,1%. Đáng chú ý tốc độ tăng tiền gửi tiết kiệm dân cư cao hơn tốc độ tăng mức hàng hóa bán lẻ, điều này phản ánh mức tiêu dùng của dân cư chưa cao, hơn nữa nhân dân

phải tiết kiệm tích lũy để làm những việc lớn như xây dựng nhà cửa, mua sắm những đồ dùng đắt tiền và dự phòng khi bất trắc. Vốn tín dụng cung ứng cho sản xuất cũng tăng nhanh qua hàng năm, với đà tăng của việc cho vay, dư nợ ngân hàng liên tục tăng lên với tốc độ cao. Tổng dư nợ ngân hàng năm 1992 là 44,8 tỉ đồng, đến năm 2016 đạt 14.800 tỉ đồng, tăng gấp 330,3 lần so với năm 1992. Trung bình hàng năm dư nợ ngân hàng tăng 27,3%. Trong đó: dư nợ ngắn hạn tăng bình quân mỗi năm là 24,1%, dư nợ trung và dài hạn tăng 36,2%/năm. Nhìn chung hoạt động tín dụng ngân hàng có bước cải tiến đáng kể, tích cực huy động vốn, mở rộng đối tượng cho vay phát triển sản xuất nhằm từng bước cải thiện đời sống dân cư .

II. Các vấn đề về Xã hội

Dân số, lao động, sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội khác được củng cố và tăng cường, đời sống các tầng lớp dân cư được cải thiện

1. Dân số-lao động

1.1. Dân số

Dân số là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia trên thế giới, nhất là các nước kém phát triển và các nước đang phát triển. Quy mô, cơ cấu, phân bố dân số,... có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Dân số tăng nhanh ảnh hưởng đến nhịp độ đô thị hoá và mức độ đáp ứng các nhu cầu khác của đời sống dân cư cũng trở nên khó khăn hơn. Dân số tăng nhanh tạo ra nguồn lực dồi dào cho xã hội, ngược lại nó cũng là áp lực lớn đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

Dân số vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Để đạt được mục tiêu, động lực đó là phải nâng cao chất lượng cuộc sống và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người. Có rất nhiều yếu tố tác động trực tiếp đến chất lượng cuộc sống, hay nói cách khác là chất lượng dân số, như: quy mô dân số, tỷ lệ sinh, sức khoẻ sinh sản, điều kiện kinh tế (mức sống, điều kiện sống, môi trường sống),... Đối với một quốc gia có chất lượng dân số thấp là yếu tố cản trở đến sự phát triển kinh tế - xã hội và là gánh nặng cho xã hội.

Sau 25 năm qua, kể từ khi tái lập, tỉnh Ninh Thuận đã thực hiện nhiều chính sách Dân số - KHHGD và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tỷ lệ sinh đã giảm đáng kể, dần dần thực hiện mục tiêu gia đình ít con, khoẻ mạnh, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc; nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, góp phần vào sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

Năm 1992, dân số trung bình của tỉnh Ninh Thuận là 428.625 người, với mật độ dân số là 128 người/km², là một trong những địa phương có dân số và mật độ dân số dưới trung bình cả nước. Đến năm 2016, dân số trung bình của tỉnh là 601.391 người, với mật độ dân số là 179 người/km². Như vậy, bình quân thời kỳ 1992 - 2016 mỗi năm tăng gần 7.200 người; Tốc độ tăng dân số bình quân hàng

năm là 1,4%, với tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm như vậy tỉnh Ninh Thuận là một trong những địa phương có tốc độ tăng cao hơn so cả nước. Cơ cấu dân số khu vực thành thị ngày một tăng, năm 1992 khu vực thành thị đạt 17,46% thì đến năm 2016 đạt 36,2%. Bình quân giai đoạn 1992-2016 dân cư thành thị mỗi năm tăng 4,6%.

Chính sách dân số, gia đình và trẻ em được các cấp ủy Đảng, Chính quyền tập trung chỉ đạo thực hiện, đạt kết quả tốt trên nhiều mặt; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên liên tục giảm, năm 1992 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 31,8‰, năm 2010 giảm xuống còn 12,9‰ và đến năm 2016 còn 11,67‰. Năm 2016 dân số trung bình của tỉnh là 601.391 người, tăng bình quân 1,4%/năm.

Cơ cấu về giới có chiều hướng ngày càng mất cân đối: Điều này là do xuất phát từ nhận thức, tư tưởng “Trọng nam, Khinh nữ” của một bộ phận người dân, nhất là vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nguyên nhân là do công tác tuyên truyền, vận động về chính sách Dân số - KHHGĐ, nhất là những năm sau khi tái lập tỉnh chưa được phát huy đúng mức, để nâng cao nhận thức của người dân; cùng với việc can thiệp của Y khoa để xác định sớm giới tính thai nhi đã làm cơ cấu về giới ngày càng mất cân đối, tỷ trọng giới tính nam ngày càng cao so với nữ. Tỷ lệ giới tính nam/nữ năm 1992 là 48,3%/51,7% đến năm 2016 là 50,4%/49,6%; tỷ lệ này tương ứng của các năm 2000 là 49,36%/50,64%, năm 2010 là 50,03%/49,97%.

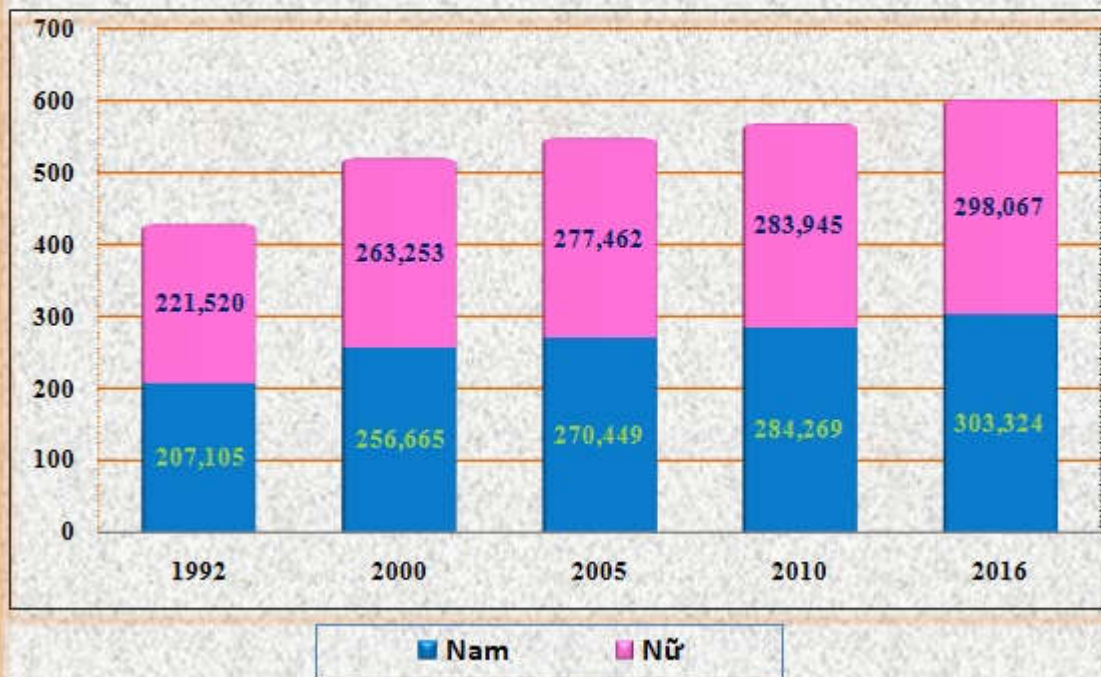
Năm 1992 dân số sống ở thành thị chiếm 17,5% nông thôn 82,5%; năm 2016 thành thị chiếm 33,2% và nông thôn 76,8%, chủ yếu do tốc độ đô thị hóa và sự di cư từ nông thôn ra thành thị. Có được tiến bộ đó là do trong 25 năm qua công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đã có nhiều tiến bộ góp phần tích cực giảm tỷ lệ sinh của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 38,02‰ năm 1992 xuống 17,9‰ năm 2016. Đối với tỉnh có tỷ lệ dân số nông thôn, lao động nông nghiệp và thủy sản là chủ yếu, có nhiều xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, trình độ dân trí còn thấp nhưng những kết quả đạt được về sinh đẻ có kế hoạch như trên là rất quan trọng góp phần tích cực kiểm soát quy mô dân số, cơ cấu dân số, nâng cao chất lượng dân số, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Lao động

Dân số trong độ tuổi lao động năm 1992 là 218.680 người đến năm 2016 là 352.490 người, tăng bình quân mỗi năm 2%. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế 169.864 người năm 1992 tăng lên 334.000 người năm 2016, tăng bình quân mỗi năm 2,9%; trong đó; Lao động nông, lâm, thủy sản năm 1992 là 128.635 người, chiếm 75,72% trong tổng số lao động đang làm việc năm 1992, đến năm 2016 đạt 159.458 người, giảm xuống còn 47,73% (cơ cấu lao động nông lâm, thủy sản giảm 27,99%); Lao động công nghiệp và xây dựng năm 1992 đạt 9.542 người, chiếm 5,61%, đến năm 2016 đạt 55.736 người, tăng lên 16,67% (cơ cấu lao động công nghiệp và xây dựng tăng 11,07%); Lao động dịch vụ năm 1992 đạt

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Nghìn người



DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Nghìn người .



31.687 người, chiếm 18,67%, đến năm 2016 đạt 118.806 người, tăng lên 35,6% (cơ cấu lao động dịch vụ tăng 16,92%). Như vậy đối với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế từ năm 1992 đến năm 2016 chuyển dịch lao động từ nông, lâm, thủy sản giảm 27,99%, chuyển sang lao động công nghiệp, xây dựng tăng 11,07% và dịch vụ tăng 16,92%.

2. Giáo dục -Đào tạo, Khoa học - Công nghệ

2.1. Giáo dục-Đào tạo

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp tục đạt được những thành tựu mới; quy mô trường lớp, cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục được mở rộng và nâng lên; hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được coi trọng và phát huy hiệu quả. Cơ sở vật chất trường học được tăng cường, tạo ra sự thay đổi rõ nét về cơ sở trường học so với năm 1992. Đến năm 2016 toàn tỉnh có 327 trường học các cấp, trong đó có 91 trường mầm non, 153 trường tiểu học, 64 trường trung học cơ sở và 19 trường trung học phổ thông. Tốc độ tăng trưởng về số lượng trường học toàn tỉnh 25 năm qua trường mầm non bình quân tăng mỗi năm 2% và trường phổ thông tăng 3,2%. Số học sinh mầm non tăng 4,1%/năm và học sinh phổ thông tăng 1,5%/năm.

Không chỉ tăng số lượng trường, lớp mà quan trọng hơn là chất lượng trường lớp đã được đầu tư nâng cấp theo hướng thay thế toàn bộ các điểm trường bằng cây lá tạm và chuyển sang thực hiện kiên cố hoá trường học, lớp học.

Đội ngũ giáo viên vừa tăng về số lượng, vừa được đào tạo bồi dưỡng nâng lên về trình độ, tổng số giáo viên năm 2016 đạt 7.582 người, tăng 2,7lần so năm 1992, tăng bình quân 4,2%/năm. Trong đó giáo viên mầm non tăng bình quân 5,9%/năm, giáo viên tiểu học tăng 3%/năm, trung học cơ sở tăng 4,2%/năm, trung học phổ thông tăng bình quân 8,4%/năm.

Ninh Thuận được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục Tiểu học và xóa mù chữ vào năm 2000 và đến cuối năm 2008 đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, về đích sớm hơn 2 năm so với cả nước. Đến nay có 34,7% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia và 58,03% trường tiểu học tổ chức học 2 buổi. Chất lượng dạy và học ở các cấp tiếp tục được nâng lên; học sinh của tỉnh luôn đạt thứ hạng cao trong các cuộc thi cấp quốc gia, khu vực và quốc tế. Phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được thực hiện tốt.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề ngày càng được mở rộng, tất cả các huyện đều có trung tâm dạy nghề, nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã tích cực tham gia truyền nghề, bồi dưỡng nghề cho người lao động; Công tác đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực được đặc biệt quan tâm, qua đó số lượng và chất lượng lao động qua đào tạo được nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 9,2% năm 1995 lên 32% năm 2016.

2.2. Khoa học - Công nghệ

Hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ từng bước đổi mới, gắn sát hơn với thực tiễn sản xuất và đời sống; đã triển khai thực hiện nhiều đề tài ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, nhất là các đề tài phục vụ sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Các ngành, các cấp, Doanh nghiệp và Nhân dân ngày càng quan tâm hơn đến việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, mạnh dạn đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất.

3. Y tế

Ninh Thuận là một tỉnh nghèo với điểm xuất phát thấp, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí thấp, nhiều phong tục tập quán lạc hậu vẫn còn tồn tại; việc quan tâm chăm sóc sức khỏe chưa được quan tâm đúng mức, các dịch vụ y tế, nhất là y tế công còn hạn chế. Từ khi tái lập tỉnh năm 1992 ngành Y tế tiếp quản một gia sản quá nghèo nàn, thô sơ và thiếu thốn về mọi mặt, đội ngũ y bác sĩ và cán bộ ngành được chỉ có 629 người, trong đó chỉ có 83 bác sĩ và 10 dược sĩ đại học. Hệ thống y tế từ huyện đến xã vừa thiếu lại vừa yếu. Cơ sở vật chất nghèo nàn, chỉ có 66 cơ sở y tế với 857 giường bệnh cùng với các trang thiết bị cũ kỹ, lạc hậu, không đồng bộ; trung tâm y tế huyện thì chỉ có giường bệnh với trang thiết bị sơ sài, trạm y tế có chỉ là hình thức. Trước thực trạng và thách thức đó, với sự quan tâm của Chính phủ, các bộ, ngành, các tổ chức trong và ngoài nước, cùng với với sự nỗ lực của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các ngành, chủ yếu là ngành Y tế, đã từng bước nâng cấp, đầu tư xây dựng các cơ sở y tế, đầu tư trang thiết bị; có cơ chế, chính sách tuyển dụng, thu hút lực lượng y bác sĩ về công tác tại địa phương, có chính sách đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho lực lượng y bác sĩ, nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân.

Song song với quá trình mở rộng mạng lưới y tế đến từng xã trên địa bàn, đổi mới và nâng cấp trang thiết bị khám, điều trị bệnh thì đội ngũ y tế cũng được chú trọng phát triển tăng lên cả về lượng và chất. Công tác khám chữa bệnh cũng đi vào nề nếp, chất lượng và hiệu quả ngày càng tăng cao, từng bước đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân trên địa bàn. Công tác y tế dự phòng trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân có ngày càng mở rộng, có mạng lưới rộng khắp đến cơ sở; đội ngũ y tế dự phòng được nâng lên cả về số lượng và chất lượng, công tác phòng chống dịch bệnh và các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được triển khai rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

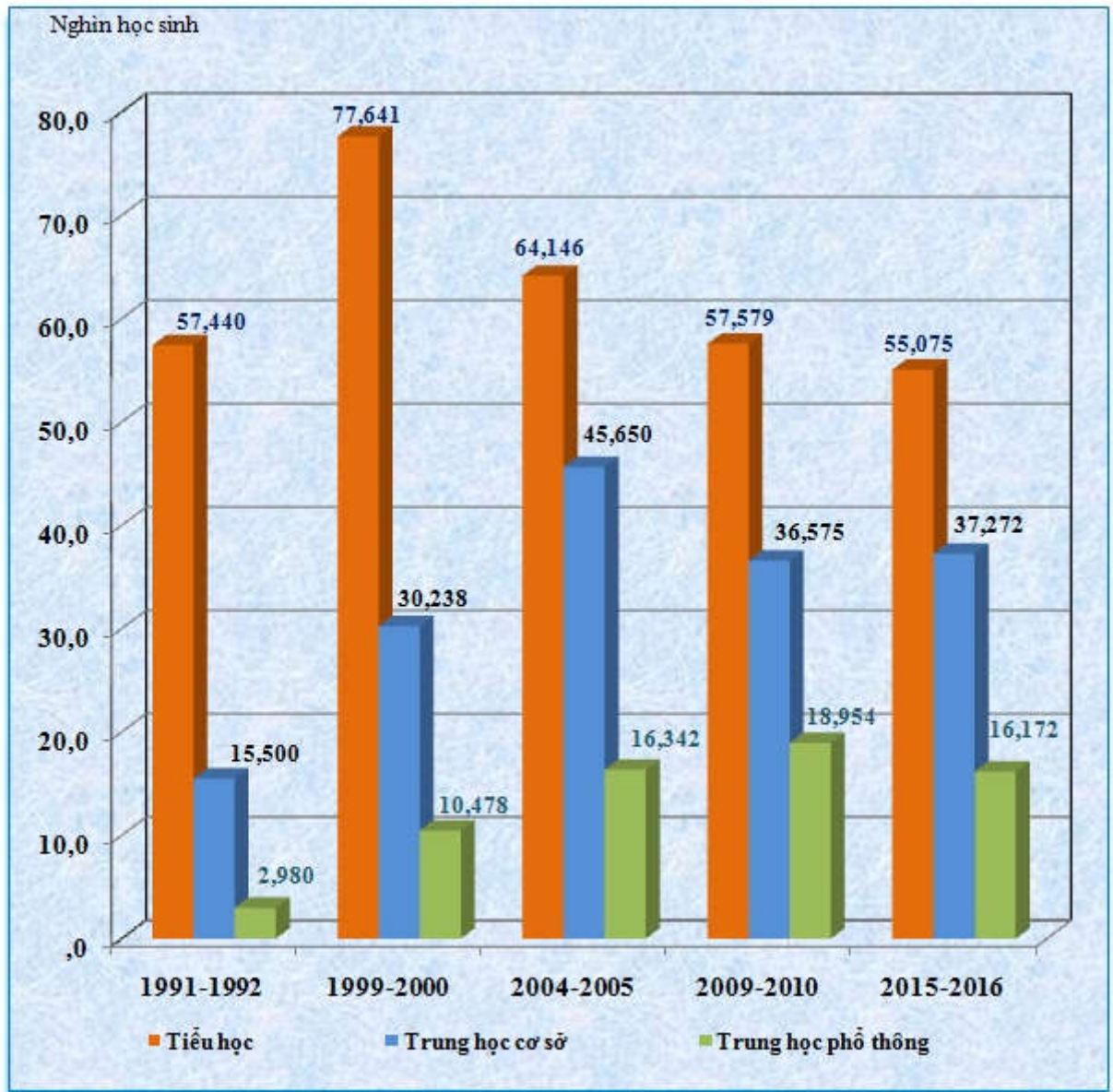
Đến năm 2016, số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 đạt 72,3% (47/65 xã, phường), chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên đảm bảo điều kiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Cơ sở bệnh viện được đầu tư, nâng cấp, đã đầu tư xây dựng mới bệnh viện đa khoa tỉnh, đầu tư nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa huyện. Năm

2016 toàn tỉnh có 85 cơ sở y tế, trong đó có 9 bệnh viện, 7 phòng khám đa khoa khu vực, 01 nhà hộ sinh; 65 trạm y tế xã, phường, thị trấn, 3 cơ sở y tế khác.

Tổng số giường bệnh các bệnh viện năm 2016 là 1.785 giường, gấp 2,2 lần năm 1992. Số giường bệnh/1 vạn dân, tăng từ 18,5 giường năm 1992 lên 29,7 giường năm 2016 (có tính cả giường bệnh trạm y tế xã, y tế ngành, trực thuộc và y tế ngoài công lập). Số bác sỹ và trình độ cao gần 460 người, gấp 5,53 lần so với năm 1992. Số bác sỹ bình quân/1 vạn dân tăng từ năm 1992 đạt 1,9 bác sỹ, đến năm 2016 tăng lên 7,6 bác sỹ năm tương ứng. Công tác xã hội hóa đầu tư phát triển lĩnh vực y tế có chuyển biến tốt, đã hình thành được một số bệnh viện, phòng khám đa khoa tư nhân, công tác quản lý hành nghề y - dược tư nhân được tăng cường.

Các Chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế được triển khai thực hiện tích cực, đồng bộ và hiệu quả, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ vacxin luôn đạt trên 95%. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được triển khai sâu rộng, trẻ em được chăm sóc, bảo vệ và giáo dục ngày một tốt hơn, các quyền trẻ em được xã hội tôn trọng và quan tâm nhiều hơn. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm đều qua từng năm, từ 52,3% năm 1992 giảm xuống còn 17% năm 2016, tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 1 tuổi giảm xuống dưới 15‰ vào năm 2016.

HỌC SINH PHỔ THÔNG



4. Văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, thông tin truyền thông

Hoạt động văn hóa nghệ thuật ngày càng đa dạng, phong phú, góp phần giáo dục chính trị tư tưởng, xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân; phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng ngày càng được mở rộng. Tỉnh đã đầu tư xây dựng, nâng cấp một số trung tâm văn hóa, thể dục - thể thao các cấp, các công trình di tích lịch sử, công trình ghi công liệt sỹ, nghĩa trang liệt sỹ. Toàn tỉnh có 4/7 đơn vị cấp huyện xây dựng được Trung tâm văn hoá - thể thao đạt 65/65 nhà văn hóa xã, phường và 121/402 nhà văn hóa thôn. Nhiều công trình văn hóa, tín ngưỡng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân được tu bổ, tôn tạo. Đặc biệt các công trình trọng điểm thuộc lĩnh vực văn hóa - thể thao và du lịch được tập trung ưu tiên đầu tư hoàn thiện đưa vào sử dụng tạo điểm nhấn về cảnh quan du lịch. Các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc được quan tâm. Nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể mang đậm bản sắc văn hóa Ninh Thuận đã được nghiên cứu, sưu tầm và từng bước được hệ thống hóa. Toàn tỉnh hiện có 149 di tích văn hóa, trong đó có 50 di sản được nhà nước xếp hạng; năm 2016 Ninh Thuận có 02 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt là Di tích kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ Tháp Hòa Lai và Tháp Pô Klông Garai. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa qua 25 năm triển khai tích cực đã thu được những kết quả quan trọng, đến nay đã có trên 80% hộ gia đình, 95% cơ quan, đơn vị được công nhận đạt chuẩn văn hóa. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa - làng văn hoá ngày càng hiệu quả. Công tác tổ chức và quản lý lễ hội trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, đảm bảo đúng nghi lễ, hình thức phù hợp, phát huy được các giá trị văn hóa truyền thống. Một số lễ hội phát huy tốt công tác xã hội hóa, nâng cao quy mô thu hút khách tham quan trong và ngoài nước như: Lễ hội Kate, Lễ hội Ramuwan, Lễ hội Cầu Ngư, ...

Hoạt động thể dục thể thao quần chúng được triển khai tích cực gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và các cuộc vận động theo từng chủ đề. Số người thường xuyên tham gia tập luyện ngày càng tăng với nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Các môn thể thao truyền thống được nhiều người ưa thích lựa chọn để luyện tập như: Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn, quần vợt, cầu lông, cờ tướng, Taekwondo, Vovinam... Thể thao văn hoá dân tộc được nhân dân tiếp tục giữ gìn và tổ chức thi đấu thường xuyên thông qua các lễ hội văn hoá truyền thống của dân tộc Chăm, Raglai, các loại hình thể thao dân tộc, dân gian từng bước được khôi phục, nhằm phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở và góp phần thắt chặt tình đoàn kết giữa các dân tộc như: đua thuyền, lắc thúng, bắn nỏ, đẩy gậy, đội nước, đi cà kheo, mang gùi leo núi, kéo co, nhảy bao bố... Một số môn thể thao mới như: Yoga, GYM, Dancesport, lướt ván diều... đã và đang phát triển. Thể thao thành tích cao có bước phát triển, thành tích một số môn đạt được trình độ khu vực và quốc gia. Hệ thống cơ sở tập luyện và thi đấu từng bước được đầu tư. Hoàn chỉnh nhà thi đấu và nhà ở vận động viên; triển khai xây dựng trung tâm thể dục thể thao và các trung tâm văn hóa thể

dục thể thao các huyện.

Công tác thông tin, truyền thông có nhiều đổi mới, thời lượng phát thanh, truyền hình và lượng phát hành các báo tăng; kịp thời thông tin, tuyên truyền phổ biến chủ trương, nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; cổ vũ phong trào thi đua lao động sản xuất, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; tuyên truyền, vận động nhân dân phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, các tệ nạn xã hội. Hoạt động thông tin truyền thông ngày càng phát triển đa dạng, chất lượng dịch vụ được nâng lên.

Hoạt động báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình và thông tin - truyền thông được cải thiện cả về hình thức lẫn nội dung, đã đáp ứng tốt nhiệm vụ chính trị của tỉnh, góp phần quan trọng trong việc nâng cao dân trí. Tiếp tục đầu tư hiện đại hóa công nghệ và nâng chất lượng làm báo, đảm bảo phủ sóng phát thanh-truyền hình đến tất cả các địa bàn dân cư trong tỉnh và đưa sóng truyền hình Ninh Thuận lên vệ tinh quốc gia (Vinasat), đáp ứng tốt hơn nhu cầu về thông tin văn hóa của đông đảo tầng lớp nhân dân trong thời kỳ hội nhập ngày càng sâu rộng với kinh tế quốc tế.

5. Đời sống dân cư

Thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện kể cả vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Thu nhập bình quân trên một nhân khẩu năm 2005 đạt 415 nghìn đồng/tháng, tăng gấp 2,45 lần so năm 2000. Năm 2010 đạt 947.000 đồng/người/tháng, tăng 5,6 lần so với năm 2000 và năm 2016 đạt 2.965.000 đồng/ người/tháng, tăng 17,54 lần so năm 2000; bình quân giai đoạn 2000-2016 tăng 19,6%/năm. Thu nhập của người dân tăng cộng với các chính sách an sinh xã hội được duy trì và phát triển liên tục đã góp phần cải thiện đời sống của dân cư. Tỷ lệ hộ nghèo giảm đều qua từng năm, đến năm 2016 còn 12,45% (theo chuẩn nghèo mới và tiếp cận đa chiều).

Từ năm 1992 đến năm 2016, qui mô dân số tiếp tục tăng, dẫn đến nhu cầu tiêu dùng cho đời sống của xã hội cũng tăng lên, song nhờ sản xuất phát triển; nhu cầu tiêu dùng của dân cư được đảm bảo. Chi tiêu bình quân đầu người cũng tăng, năm 2000 đạt 1,512 triệu đồng/người đến năm 2016 tăng lên 20,952 triệu đồng/người. Bình quân giai đoạn (2000-2016) tăng 17,9%/năm.

Mức tiêu dùng bình quân đầu người tăng, giảm phụ thuộc vào kết quả phát triển về mặt kinh tế và cả sự gia tăng về dân số; thực tế trong 25 năm qua (1992-2016) dân số Tỉnh ta tiếp tục tăng nhưng kinh tế tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn, do đó quỹ tiêu dùng cuối cùng xã hội cũng tăng. Cả hai đại lượng quỹ tiêu dùng cuối cùng và dân số đều tăng theo tỉ lệ thuận, quỹ tiêu dùng tăng nhanh hơn, cao hơn tốc độ tăng trưởng dân số. Vì vậy mức tiêu dùng bình quân đầu người cũng tăng. Đó là biểu hiện của sự tiến bộ một cách tổng quát của nền kinh tế - xã hội mà

thể hiện cuối cùng là cải thiện đời sống, nâng cao chất lượng cuộc sống của dân.

Các chế độ chính sách ưu đãi đối với người có công với Cách mạng được thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời; duy trì và phát triển Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa"; đẩy mạnh các hoạt động "Uống nước nhớ nguồn"; huy động thêm các nguồn lực để sớm đạt mục tiêu nâng cao mức sống của các đối tượng chính sách ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân địa phương; đến nay, 100% xã, phường, thị trấn đều được công nhận làm tốt công tác thương binh liệt sỹ và người có công; tỷ lệ hộ chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của người dân nơi cư trú chiếm 98%; 100% số bà mẹ Việt Nam anh hùng được phụng dưỡng. Đã xây dựng, sửa chữa 15.456 nhà ở cho các hộ nghèo và đối tượng chính sách, với tổng kinh phí trên 132 tỷ đồng. Huy động được trên 22,5 nghìn tỷ đồng xây dựng Quỹ đền ơn đáp nghĩa.

Công tác bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) luôn được các cấp ủy đảng, chính quyền đặc biệt quan tâm. Các chế độ, chính sách BHXH, BHYT được giải quyết kịp thời, đúng định mức, đúng đối tượng thụ hưởng, đảm bảo nhanh chóng, chính xác. Đến cuối năm 2016 số người tham gia BHYT toàn tỉnh đạt trên 476 nghìn người, chiếm 79,3 % tổng dân số. Các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ phát triển mạnh mẽ.

III. Nguyên nhân của thành tựu

Đường lối đổi mới và hội nhập của Đảng và Nhà nước đề ra tại Nghị quyết Đại hội XI và XII của Đảng đã được cụ thể hóa bằng các chủ trương, chính sách đúng đắn, có tính khả thi cao. Trung ương Đảng, Quốc Hội và Chính phủ không chỉ hỗ trợ Ninh Thuận qua các chủ trương chính sách, nghị quyết, mà còn hỗ trợ Ninh Thuận về vốn ngân sách, vốn đầu tư qua nhiều công trình, dự án lớn có tầm cỡ quốc gia.

Sự hỗ trợ của Trung ương đã góp phần tăng nguồn lực cho tỉnh về xây dựng kết cấu hạ tầng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và lao động là yếu tố bên ngoài nhưng rất quan trọng đối với một tỉnh nghèo như Ninh Thuận. Trong giai đoạn 1992 - 2016, Ninh Thuận thật sự là một công trường sôi động với hàng loạt các dự án phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng được đầu tư những công trình trên có ý nghĩa vô cùng to lớn, từng bước khắc phục những yếu kém về hệ thống cơ sở hạ tầng, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với giáo dục, y tế một cách nhanh chóng, đặc biệt là người dân nghèo ở vùng nông thôn, góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

Sử dụng hợp lý, có hiệu quả sự hỗ trợ của Trung ương, trong 25 năm qua Đảng bộ và quân dân trong tỉnh phát huy truyền thống cách mạng, tinh thần tự lực, tự cường, quyết tâm chính trị cao, kế thừa và phát triển những tiềm năng, lợi thế và các thành quả đã đạt được của các thời kỳ trước, khắc phục khó khăn, yếu kém và bất cập của một tỉnh nghèo cả nước. Nội bộ Đảng và Nhân dân đoàn kết, nhất trí và

quyết tâm cao, nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phù hợp với yêu cầu và điều kiện của tỉnh. Trong 25 năm 1992 - 2016, các ngành, các cấp, các doanh nghiệp trong tỉnh đã phát huy nội lực, tranh thủ thời cơ và các lợi thế để đưa tinh thần các Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống và đạt được những thành quả quan trọng cả về kinh tế - xã hội. Đây là yếu tố có tính quyết định thành công của bước phát triển kinh tế - xã hội của Ninh Thuận trong 25 năm qua.

Để khắc phục tình trạng thiếu vốn, tỉnh đã triển khai nhiều cơ chế, giải pháp thông thoáng, mời gọi, khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư vào các ngành sản xuất và dịch vụ mà Ninh Thuận có nhiều lợi thế nhưng chưa được khai thác hợp lý.

Nhiều dự án của các thành phần kinh tế được cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hút được nguồn vốn lớn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, nhất là lĩnh vực công nghiệp chế biến thủy hải sản và lĩnh vực năng lượng mặt trời, điện gió...

Môi trường kinh doanh, đầu tư của tỉnh trong 25 năm 1992 - 2016 đã được cải thiện tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường, nhờ đó đã khuyến khích, thu hút được các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh.

Cùng với việc tập trung vào phát triển kinh tế, tỉnh rất quan tâm đến nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị, nâng cao đời sống dân cư trên địa bàn. Các chính sách an sinh xã hội, đầu tư phát triển, hỗ trợ người nghèo, gia đình chính sách, gia đình khó khăn được thực hiện đồng bộ, quyết liệt nên đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể.

Các chính sách dân tộc, tôn giáo, nhất là chính sách đối với đồng bào dân tộc Chăm, Răclay..., hỗ trợ cho hộ nghèo được thực hiện khá tốt; tỉnh đã cơ bản hoàn thành chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo. Thường xuyên quan tâm thực hiện tốt các chính sách về đảm bảo an sinh xã hội bằng nhiều biện pháp, bước đầu đạt kết quả, góp phần cải thiện và ổn định đời sống nhân dân.

Công tác quản lý, khai thác, bảo vệ tài nguyên và phòng, chống thiên tai được thực hiện có hiệu quả; đã tập trung vào các công tác bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ rừng, kiểm tra xử lý các vi phạm về môi trường. Công tác phòng chống bão lụt, giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được triển khai thực hiện kịp thời, kiên quyết, hạn chế thấp nhất thiệt hại xảy ra.

Cùng với tập trung phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các ngành, các cấp trong hệ thống chính trị đã thực hiện tốt các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, nhất là các vùng ven biển và hải đảo. Nhờ đó, chủ quyền an ninh biển đảo được giữ vững; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được ổn định. Lực lượng vũ trang được xây dựng theo hướng “Cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại” đáp ứng tốt yêu

cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc.

IV. Những tồn tại và hạn chế

Những kết quả đạt được trong thời kỳ 1992 - 2016 tuy khá cao nhưng một số lĩnh vực chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhìn chung chưa bền vững, chúng ta cũng mạnh dạn nhìn nhận rằng nền kinh tế-xã hội của tỉnh vẫn còn một số hạn chế và bất cập cần khắc phục. Do xuất phát điểm Ninh Thuận là tỉnh nông nghiệp và do những năm dài nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp nên đã để lại hậu quả nặng nề về đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế cũng như đội ngũ những người lao động. Chúng ta thường nói nhiều đến năng suất lao động xã hội, đến hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Tất cả những điều đó đều có nguyên nhân chung là thiếu những nhà quản lý giỏi, những doanh gia có tài và những người lao động tinh thông công việc, nhưng tỷ lệ qua đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật rất thấp.

Cơ cấu đào tạo bất hợp lý nên tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” trong nền kinh tế có xu hướng ngày càng trầm trọng. Sinh viên ra trường không có việc làm, nhưng các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp đầu tư nước ngoài lại không tìm được công nhân kỹ thuật và thợ lành nghề.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là thế mạnh của tỉnh, nhưng 25 năm 1992-2016 vẫn phát triển chậm và không đều, chưa vững chắc. Việc triển khai chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa rõ nét, môi trường nuôi trồng thủy sản chậm khắc phục. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp tăng bình quân 9,6%, trong đó thời kỳ 2010 - 2016 chỉ tăng 1,2%, thấp hơn tốc độ tăng bình quân 5 năm 2005 - 2010 là 23,5%. Trong nông nghiệp, bình quân 25 năm trồng trọt tăng 9,4% và chăn nuôi tăng 10,6%, trong đó thời kỳ 2010 - 2016 tăng 4,5% và chăn nuôi tăng 1,4% là không tương xứng, sau thời kỳ này tốc độ tăng có xu hướng giảm dần.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng trưởng chậm, bình quân năm của thời kỳ 1992-2016 chỉ tăng 2,2%, trong đó trồng và chăm sóc rừng tăng 2%, khai thác gỗ và lâm sản tăng 5,7%.

Thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của Ninh Thuận nhưng tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành này cũng chưa ổn định và có xu hướng giảm dần. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm thời kỳ 1992 - 2016 đạt 10,7%, trong đó thời kỳ 2000-2005 tăng 12,6%, thời kỳ 2005-2010 tăng 11,6% và thời kỳ 2010-2016 chỉ tăng 7,7%. Xu hướng giảm sút về tốc độ tăng trưởng trong những năm gần đây cho thấy tính bền vững của ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh chưa ổn định cả nuôi trồng và khai thác. Trong sản xuất nông, lâm và thủy sản chất lượng sản phẩm còn thấp. Tuy nhiên, do phát triển theo chiều rộng là chủ yếu, tập trung khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên và lao động; đầu tư ứng dụng khoa

học công nghệ nuôi trồng và chế biến chưa tương xứng nên chất lượng sản phẩm chưa cao, chủ yếu là sản phẩm thô, giá trị gia tăng không lớn.

Sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế tỉnh Ninh Thuận chưa cao. Công nghiệp tăng trưởng chậm và không đều. Cơ cấu nhóm ngành Công nghiệp, xây dựng (khu vực II) còn thấp năm 1992 đạt 15,8% đến năm 2016 đạt 20,4%. Tăng trưởng nhóm ngành Công nghiệp, xây dựng (khu vực II) thời kỳ 2010 - 2016 tăng bình quân 10,5%/năm, thấp hơn so với thời kỳ 2005 - 2010 (tăng 15,4%). Sản phẩm công nghiệp còn đơn điệu, chủ yếu là chế biến thủy sản đông lạnh. Các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ còn thiếu. Một số làng nghề tiểu thủ công nghiệp còn chậm phát triển. Hầu hết các cơ sở tiểu thủ công nghiệp có quy mô sản xuất nhỏ lẻ dưới dạng Hộ gia đình, thiếu vốn, thiếu mặt bằng sản xuất.

Xây dựng hình thành một số cụm công nghiệp và khu công nghiệp kết quả đầu tư còn hạn chế chưa thu hút các nhà đầu tư. Sản xuất công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến nói riêng chủ yếu vẫn sử dụng công nghệ thấp. Chậm triển khai quy hoạch các vùng sản xuất gắn với công nghiệp chế biến, kinh tế hợp tác còn yếu.

Mặc dù thu ngân sách có nhiều tiến bộ, song trong 25 năm 1992 - 2016 vẫn tăng chậm và chưa tự cân đối Ngân sách. Ninh Thuận là một tỉnh có nền kinh tế xuất phát điểm thấp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu, nhu cầu chi đảm bảo an sinh xã hội, đầu tư phát triển còn cao nên tình trạng chi vượt thu vẫn còn, dù đang có xu hướng giảm dần. Trong cơ cấu kinh tế của tỉnh khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản còn chiếm tỷ trọng lớn, đây là khu vực hầu như được miễn giảm thuế; vì vậy, hàng năm tỉnh phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương.

Hoạt động thương mại chủ yếu là nội thương, buôn bán nhỏ lẻ nên chưa khai thác được tiềm năng và lợi thế của thị trường và chi phối thị trường. Các giải pháp quản lý thị trường thiếu đồng bộ, hiệu quả thấp nên tình trạng buôn bán hàng lậu, hàng giả, hàng kém phẩm chất vẫn tồn tại trên thị trường. Quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng chưa được bảo vệ đúng mức. Hoạt động du lịch chủ yếu là khách trong nước, còn khách quốc tế rất ít, sản phẩm du lịch còn nghèo nàn, đơn điệu, cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn hạn chế, nên doanh thu còn thấp, chưa phát huy tiềm năng của địa phương.

Về giáo dục, chất lượng cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên chưa đồng đều. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục một số nơi chưa đáp ứng được yêu cầu dạy và học. Mục tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia không đạt do thiếu nguồn lực. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch còn chậm và chưa đều, hiệu quả còn hạn chế. Thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở một số nơi còn thiếu và yếu.

Khoa học - công nghệ có mặt chưa gắn với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Ứng dụng tiến bộ của khoa học vào sản xuất chưa nhiều.

Về y tế, chất lượng khám chữa bệnh ở một số cơ sở y tế chưa cao. Số lượng và chất lượng cán bộ y tế chưa đồng đều nhất là tuyến huyện và xã. Vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đảm bảo.

Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh tuy có được nâng lên so với trước, song chưa đáp ứng được yêu cầu. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Cơ cấu lao động chuyên dịch còn chậm. Năm 2016 tỷ lệ lao động công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm 16,67% trong khi đó lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm đến 47,73%, khu vực dịch vụ chiếm 35,60%. Thu nhập và đời sống dân cư tuy có được cải thiện nhưng chưa đều, chưa vững chắc, nhất là vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ hộ nghèo tuy có giảm nhưng chưa bền vững, tỷ lệ hộ cận nghèo còn cao, nguy cơ tái nghèo còn nhiều.

Những tồn tại và hạn chế nêu trên là khó tránh khỏi đối với Ninh Thuận, một tỉnh có điểm xuất phát thấp, kinh tế thuần nông vẫn là phổ biến, hậu quả chiến tranh để lại rất nặng nề, các điều kiện khách quan như đất đai, địa hình, trình độ dân trí thấp, nguồn lực, giao thông khó khăn, xa Trung ương, xa các trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam. So với những thành tựu to lớn và cơ bản đã đạt được, những hạn chế bất cập của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1992 - 2016 tuy còn nhưng là thứ yếu, có thể khắc phục trong những năm tới.

V. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Về khách quan:

Tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính thế giới kéo dài từ năm 2008 đến 2015 đã ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của cả nước và của tỉnh Ninh Thuận.

Là tỉnh có sản lượng thủy sản và hạt điều xuất khẩu, nhưng những năm qua thị trường xuất khẩu biến động bất lợi đã tác động trực tiếp đến sản xuất, chế biến và xuất khẩu mặt hàng này của Ninh Thuận.

Mặt khác, do điểm xuất phát của nền kinh tế Ninh Thuận còn thấp, cơ cấu kinh tế vẫn chủ yếu là nông nghiệp và thủy sản. Thu ngân sách chưa cân đối với chi nên nền kinh tế vẫn thiếu vốn đầu tư. Khả năng thu hút vốn FDI của tỉnh vẫn rất hạn chế.

Về chủ quan:

Việc xác định một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh chưa khả thi nhưng chậm bổ sung, điều chỉnh kịp thời. Công tác quán triệt và tổ chức thực hiện một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có mặt còn chậm, chưa kịp thời đối với người dân. Việc cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào điều kiện cụ thể của địa phương một số nơi còn chậm và chưa đồng bộ.

Chất lượng công tác quy hoạch chưa cao, quy hoạch ngành chưa đồng bộ với quy hoạch tổng thể, một số công trình dự án lớn theo quy hoạch triển khai chậm.

Quy hoạch sản xuất chậm được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

Do thiếu vốn nên cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội một số nơi chưa được đầu tư xây dựng kịp thời không đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu đề ra. Các mô hình sản xuất hàng hóa có hiệu quả chậm được tổng kết để nhân rộng. Một số cơ chế, chính sách của tỉnh chưa thật sự linh hoạt nhưng chậm được bổ sung hoàn thiện.

Về văn hóa, xã hội, chất lượng đội ngũ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên chưa đồng đều, cơ sở trường lớp, thiết bị giáo dục một số nơi chưa đáp ứng yêu cầu. Xây dựng và triển khai thực hiện một số quy hoạch, đề án về văn hóa, thể thao, dịch vụ, du lịch còn chậm, thiếu sự phối hợp giữa các ngành, các cấp.

Chất lượng nguồn nhân lực và đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn đổi mới và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế vùng và khu vực.

CHƯƠNG III

KẾT LUẬN VÀ TRIỂN VỌNG ĐẾN NĂM 2020

I. Kết luận:

Bức tranh Tổng quan về kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận sau 25 năm tái lập, có nhiều điểm sáng rất đáng tự hào. Từ một tỉnh nghèo nàn về kinh tế, xã hội phức tạp, đời sống dân cư nghèo đói,... Ngày nay Ninh Thuận đã trở thành một tỉnh có kinh tế phát triển đa ngành, tốc độ tăng trưởng khá cao, xã hội ổn định, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện.

Bên cạnh các thuận lợi cũng có rất nhiều khó khăn chung của cả nước cũng như riêng tỉnh Ninh Thuận do nhiều yếu tố chi phối, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, Ninh Thuận đã vượt qua khó khăn để từng bước đi lên và đã đạt được những thành tựu to lớn rất đáng tự hào. Sau 25 năm xây dựng và phát triển, kinh tế - xã hội Ninh Thuận đã thay da đổi thịt toàn diện. Sự nỗ lực của quân dân trong tỉnh, Ninh Thuận đã thực hiện tốt các Nghị quyết của tỉnh Đảng bộ các khóa được cụ thể hóa trong các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội và đạt được những thành tựu theo các giai đoạn khác nhau.

Đạt được những thành tựu như trên, trước hết là được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ; sự ủng hộ của các Bộ, ban, ngành Trung ương; sự phát huy truyền thống cách mạng, tinh thần tự lực, tự cường, khắc phục khó khăn, đoàn kết thống nhất nội bộ, tạo được sự đồng thuận xã hội, phát huy được nội lực, sức mạnh khối đại đoàn kết của nhân dân trong tỉnh, sự liên kết và hợp tác với các tỉnh, thành cả nước.

Các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành nắm vững các nghị quyết, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vận dụng hợp lý, linh hoạt

các cơ chế chính sách để tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; đã biết chọn những vấn đề trọng tâm, dồn sức chỉ đạo thực hiện. Quan tâm làm tốt công tác cán bộ, đánh giá, bố trí đúng cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện thiếu trách nhiệm.

Trong lãnh đạo, điều hành, luôn giữ vững nguyên tắc, phát huy dân chủ, gắn với giữ vững kỷ cương, tăng cường công tác chính trị tư tưởng; tổ chức thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, các phong trào thi đua để động viên kịp thời, phát huy sức mạnh tổng hợp của các đơn vị, cá nhân trong toàn tỉnh.

II. Lợi thế và cơ hội mới cho phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới

1. Lợi thế

Ninh Thuận đang ở mức phát triển thấp như hiện nay cho phép tận dụng lợi thế của các xu hướng quốc tế, quốc gia và khu vực. Nằm liền kề với Cam Ranh, nơi có sân bay quốc tế, Ninh Thuận còn có các trục giao thông nối liền với Tây Nguyên và cả nước, đưa Ninh Thuận trở thành một đầu mối kinh tế của vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Lợi thế về tiềm năng biển có chiều dài 105km, điều kiện để phát triển những ngành, lĩnh vực kinh tế biển mang tính đặc thù của Ninh Thuận và khu vực miền Trung.

Với lợi thế của tỉnh phát triển sau, rút kinh nghiệm của các tỉnh đi trước, Ninh Thuận sẽ có điều kiện xây dựng chiến lược phát triển theo mô hình kinh tế “xanh, sạch”, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, trở thành những “điểm nhấn” và tạo sự phát triển lan tỏa trong tỉnh và khu vực miền Trung.

Nhiều công trình văn hóa, các di tích lịch sử đang được bảo tồn, nhiều lễ hội KaTê, RaMurVan văn hóa đặc thù của dân tộc Chăm được gìn giữ và phát huy. Đó là những giá trị văn hóa phi vật thể phong phú, đa dạng, những vốn quý, góp phần quan trọng trong phát triển du lịch văn hóa nói riêng và phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nói chung.

2. Cơ hội

Trong thời gian qua, nhất là thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhiều công trình, dự án có qui mô lớn, những công trình động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đã được triển khai theo quy hoạch, cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội từng bước được cải thiện, nhiều công trình đầu tư đã được phát huy hiệu quả, nhất là công trình thủy lợi, giao thông. Đó là nền tảng và cơ hội cho sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh ở thập kỷ tới.

Sự cam kết, hỗ trợ kịp thời, có hiệu quả và ngày càng nhiều hơn của Trung ương.

Chủ trương phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia tăng tính kết nối phát triển vùng như đường sắt cao tốc Bắc Nam, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn TP.HCM đi Nha Trang, đặc biệt là tuyến đường cao tốc từ sân bay Cam Ranh đến Phan Rang.

3. Thách thức trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh

Cơ sở hạ tầng còn yếu kém và thiếu đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông nông thôn nên cản trở không nhỏ cho quá trình khai thác tiềm năng kinh tế địa phương.

Hệ thống đào tạo nghề hạn chế, chất lượng đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu cho phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cho các ngành kinh tế trụ cột của tỉnh.

Thiếu nguồn nhân lực đáp ứng cho yêu cầu phát triển, chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ còn thấp là những thách thức trước mắt và lâu dài đối với tỉnh.

Môi trường kinh doanh đầu tư chưa được cải thiện, năng lực cạnh tranh tuy có cải thiện nhưng vẫn còn thấp so với mức trung bình cả nước (năm 2016 PCI xếp vị thứ 49/63 tỉnh, thành phố).

Tình trạng đầu tư còn phân tán, thiếu đồng bộ, tiến độ đầu tư chậm nên hiệu quả đầu tư chưa cao, thiếu định hướng chiến lược đầu tư theo cụm ngành.

III. Triển vọng đến năm 2020

Bước vào kế hoạch 5 năm 2016 - 2020, Ninh Thuận đã có thể và lực mới do những thành tựu và bài học kinh nghiệm quý giá tích lũy được sau 25 năm xây dựng và phát triển để vững bước, tự tin, thực hiện vượt mức các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIII đề ra.

Các chỉ tiêu phấn đấu chủ yếu của Ninh Thuận đến năm 2020 dự báo có triển vọng đạt và vượt là:

- Về kinh tế:

Tốc độ tăng tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP theo giá so sánh năm 2010) đạt 10 - 11%/năm. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 58 - 60 triệu đồng/người.

Giá trị gia tăng các ngành: Nông-lâm nghiệp và thủy sản tăng 5-6%/năm; công nghiệp-xây dựng tăng 14-15%/năm; dịch vụ tăng 11-12%/năm.

Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm - thủy sản chiếm 28 - 29%; công nghiệp - xây dựng chiếm 30-31%; dịch vụ chiếm 39-40% GRDP vào năm 2020.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2020 đạt 2.800-3.000 tỷ đồng.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2020 là 150 triệu USD.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 khoảng 51-55 nghìn tỷ đồng.

- Về xã hội:

Tạo việc làm mới cho 15,5 nghìn lao động/năm. Lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 60%, trong đó đào tạo nghề đạt 45%. Hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 1,5-2%/năm (theo chuẩn mới).

Đến năm 2020: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,12%; quy mô dân số trung bình đạt 640 nghìn người; đạt 10 bác sỹ/1 vạn dân và 70% trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ; 90% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 13%.

Có 50% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia, 80% số học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; 20% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; có 90% số thôn, khu phố, 100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn về văn hóa. Diện tích sàn nhà ở bình quân 20 m² sàn/người.

- Về môi trường:

Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 50%. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95%; số hộ nông thôn có nhà vệ sinh đạt 85%; thu gom rác thải đô thị đạt 95%.

Để đạt được các mục tiêu trên, cần tập trung thực hiện một số yêu cầu sau:

- Trước hết cần phải nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với Công tác quy hoạch, nhất là quy hoạch phát triển ngành phải đồng bộ với quy hoạch tổng thể; nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương theo định hướng tái cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Phát huy tối đa nội lực, tập trung khai thác các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh của tỉnh, tăng cường liên kết phát triển với các tỉnh trong khu vực Nam Trung bộ, các tỉnh Tây nguyên và vùng kinh tế trọng điểm phía nam, đặt nhiệm vụ phát triển của tỉnh trong chiến lược phát triển chung của cả nước và phát triển vùng. Tháo gỡ mọi khó khăn cản trở, tạo môi trường đầu tư thuận lợi thông thoáng, hấp dẫn để thu hút các nguồn lực bên ngoài với mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững, nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển so với cả nước và các tỉnh trong khu vực.

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trọng tâm phát triển công nghiệp năng lượng và công nghiệp chế biến là động lực để tăng trưởng bứt phá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tập dụng lợi thế về địa hình kinh tế hình thành các khu đô thị tập trung có qui mô hợp lý, hình thành các trung tâm kinh tế vùng, thu hút vốn đầu tư các thành phần kinh tế, xây dựng đồng bộ hạ tầng kinh tế kỹ thuật, nhất là hệ thống giao thông ven biển, phát triển các khu đô thị ven biển để nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả sử dụng đất đai, đưa chỉ số năng lực cạnh tranh cao, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và hoạt động của các doanh nghiệp. Xây dựng Ninh Thuận trở thành tỉnh có môi trường đầu tư, kinh doanh tốt.

- Lấy phát triển năng lượng, du lịch, công nghiệp làm hạt nhân; phát triển kinh

tế biển làm động lực đóng góp cho tăng trưởng, đẩy nhanh phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, du lịch biển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, đồng thời chú trọng phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, tạo đột phá cho tăng trưởng nhanh, bền vững. Mở rộng qui mô sản xuất hiệu quả. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp với từng vùng, từng bước hình thành vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với chế biến. Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, bán công nghiệp, kết hợp chăn nuôi trang trại và hộ gia đình. Thực hiện tốt chủ trương xây dựng nông thôn mới. Khai thác có hiệu quả tiềm năng lợi thế về kinh tế biển cả về khai thác, nuôi trồng, chế biến và phát triển hậu nghề cá theo hướng bền vững.

- Phát triển mạnh các ngành dịch vụ tạo ra giá trị gia tăng cao trên cơ sở tiềm năng và điều kiện phát triển lợi thế của tỉnh. Xác định du lịch là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn; Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội trọng điểm, tạo ra bước đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội, nhất là giao thông thủy lợi; cơ sở hạ tầng về giáo dục-đào tạo. Thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội miền núi.

- Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường để phát triển bền vững, bảo vệ và chống suy thoái môi trường là nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống của người dân, phát triển khu đô thị “xanh, sạch, đẹp”; tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ điều kiện về môi trường đối với các dự án đầu tư, có cơ chế, chính sách cụ thể để khuyến khích các cơ sở sản xuất đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao ý thức người dân, doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường.

- Điều chỉnh dần tình trạng bất hợp lý trong phân công lao động xã hội hiện nay, trên cơ sở phát triển một số cơ sở chế biến quy mô vừa ở nông thôn, sản xuất các sản phẩm có nguyên liệu từ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Ưu tiên tuyển dụng lao động khu vực nông thôn để giảm dần tình trạng dư thừa lao động trong nông nghiệp.

- Cụ thể hóa hơn nữa chính sách chú trọng chất lượng nguồn nhân lực, trong đó tập trung nâng cao trình độ dân trí, đào tạo đội ngũ lao động khoa học kỹ thuật, bồi dưỡng nhân tài cho nền kinh tế. Từng bước nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và đội ngũ chuyên gia làm việc tại tỉnh và khách du lịch, nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân và nâng cao thể chất cho người dân.

- Phát triển kinh tế luôn gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng tâm; bám sát các Nghị quyết của Đảng và chiến lược phát triển quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho lực lượng vũ trang để nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu; xây dựng các công trình phòng thủ theo quy hoạch để tăng cường tiềm lực quốc phòng của địa phương và của Quân khu, nhất là bảo vệ an ninh vùng biển và chủ quyền trên biển .

-Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, đồng bộ trên các lĩnh vực, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu mới. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính đối với đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu trong thực thi công vụ; thực hiện tốt các quy định về tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo. Kịp thời cụ thể hóa các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương phù hợp với tình hình địa phương, phát huy dân chủ và sức mạnh của các thành phần kinh tế, thân thiện đồng hành cùng doanh nghiệp, các nhà đầu tư và các tầng lớp nhân dân để phát huy sức mạnh tổng hợp toàn hệ thống chính trị trong việc phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

TÓM LẠI: Hai mươi lăm năm qua (1/4/1992-1/4/2017), thời gian tuy không dài so với quá trình hình thành và phát triển của tỉnh nhưng những thành tựu và kết quả đạt được có nhiều ý nghĩa rất quan trọng. Đó là một chặng đường, được đánh dấu bằng thành tựu của một quá trình xây dựng và phát triển, là kết quả của sự nỗ lực phấn đấu bền bỉ, vượt khó, sự vận dụng sáng tạo của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Ninh Thuận qua các thời kỳ thực thi đường lối đổi mới của Đảng.

Chặng đường tiếp theo với những cơ hội và thách thức mới, Đảng bộ và Nhân dân Ninh Thuận phát huy truyền thống lịch sử vẻ vang, kế thừa những thành tựu đã đạt được; khai thác tốt hơn lợi thế, tiềm năng; tận dụng tốt những cơ hội, nỗ lực khắc phục những tồn tại, hạn chế; triển khai đồng bộ và hiệu quả các giải pháp trên từng lĩnh vực cụ thể; củng cố, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, phấn đấu thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

Tuy nhiên với những thành quả đạt được trên các lĩnh vực kinh tế-xã hội. Ninh Thuận vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và thẳng thắn nhìn nhận những mặt hạn chế trong 25 năm qua, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Ninh Thuận đã và đang hướng tới những mục tiêu KT-XH cao hơn. Tin rằng, được sự quan tâm của Trung ương, sự ủng hộ nhiệt tình của các cấp, các ngành, sự đồng thuận của nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh với tinh thần tự lực, tự cường không cam chịu đói nghèo của nhân dân các dân tộc tỉnh Ninh Thuận, kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn qua 25 năm xây dựng và phát triển Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Ninh Thuận sẽ phấn đấu hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kinh tế- xã hội mà Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Ninh Thuận lần thứ XIII đã đề ra.

Cuối cùng, trên cơ sở niềm tin có thể dự đoán rằng thời kỳ 2015-2020 tỉnh Ninh Thuận sẽ có những bước phát triển tầm cao và vượt trội./.